

Phụ lục I
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ VÀ ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH TRỰC THUỘC TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ

TT	Đô thị	Loại đô thị		
		Năm 2020	Đến năm 2025	Đến năm 2030
I	Hệ thống đô thị			
1	Thành phố Huế*	I		
	Quận Bắc sông Hương		I	I
	Quận Nam sông Hương		I	I
2	Thị xã Hương Thủy**	IV	IV	I
3	Thị xã Hương Trà	IV	IV	IV
4	Huyện Phong Điền*		IV	IV
4.1	Thị trấn Phong Điền	V	IV	IV
4.2	Đô thị mới Phong An	V - ĐTM	IV	IV
5	Huyện Quảng Điền			
5.1	Thị trấn Sịa	V	V	V
5.2	Đô thị mới Thanh Hà		V - ĐTM	V - ĐTM
5.3	Đô thị mới Vĩnh Tu			V - ĐTM
5.4	Đô thị mới Quảng Phú			V - ĐTM
6	Huyện Phú Vang			
6.1	Thị trấn Phú Đa	V	V	V
6.2	Đô thị mới Vinh Thanh	V - ĐTM	V - ĐTM	V - ĐTM
6.3	Đô thị mới Phú Mỹ		V - ĐTM	V - ĐTM
6.4	Đô thị mới Phú Thuận			V - ĐTM
6.5	Đô thị mới Phú Hồ			V - ĐTM
6.6	Đô thị mới Phú An			V - ĐTM
7	Huyện Phú Lộc*			
7.1	Thị trấn Phú Lộc	V	V	Phân đầu xây dựng đô thị Chân Mây** đạt tiêu chí đô thị loại III
7.2	Thị trấn Lăng Cô	V	V	
7.3	Đô thị mới Lộc Thủy		V - ĐTM	
7.4	Đô thị mới Lộc Tiến		V - ĐTM	
7.5	Đô thị mới Lộc Vĩnh		V - ĐTM	
7.6	Đô thị mới Vinh Hưng		V - ĐTM	
7.7	Đô thị mới Vinh Hiền		V - ĐTM	
7.8	Đô thị mới La Sơn	V - ĐTM	V - ĐTM	V - ĐTM
8	Huyện Nam Đông*			
8.1	Thị trấn Khe Tre	V	V	V
9	Huyện A Lưới			
9.1	Thị trấn A Lưới	V	V	V

		Loại đô thị		
9.2	Đô thị mới Lâm Đốt			V - ĐTM
9.3	Đô thị mới Hồng Vân			V - ĐTM
II	Tỷ lệ đô thị hóa (%)			Khoảng 70%

Ghi chú:

(*) Đến năm 2025: Thành phố Huế hiện nay dự kiến tách thành 02 quận (quận Bắc sông Hương và quận Nam sông Hương); thành lập thị xã Phong Điền; sáp nhập huyện Phú Lộc và huyện Nam Đông.

(**) Đến năm 2030: Nâng cấp thị xã Hương Thủy lên quận Hương Thủy; phần đầu xây dựng đô thị Chân Mây thành đô thị loại III (phạm vi cụ thể của đô thị Chân Mây được xác định trong Quy hoạch chung đô thị và đề án phân loại đô thị).

Trong quá trình xây dựng phát triển đô thị, các đô thị đạt tiêu chí phân loại đô thị sớm hơn hoặc muộn hơn định hướng thì thực hiện thủ tục đánh giá, công nhận loại đô thị tại thời điểm đánh giá đạt các tiêu chí phân loại đô thị theo quy định của pháp luật. Đối với các đô thị dự kiến mở rộng, không gian đô thị sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch xây dựng hoặc sắp xếp đơn vị hành chính.

B. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ GIAI ĐOẠN 2023 - 2025

TT	Đơn vị hành chính	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2023 - 2025	
				Dưới 70% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 20%, dân số chưa đạt 300%
I	Các đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp				
1	Xã Điền Hòa (huyện Phong Điền)	45,15	65,95	x	
2	Xã Điền Môn (huyện Phong Điền)	54,77	43,63	x	
3	Xã Phong Hải (huyện Phong Điền)	18,23	60,96	x	
4	Xã Phú Thanh (thành phố Huế)	25,35	68,25	x	
5	Xã Phú Dương (thành phố Huế)	19,50	174,91		x
6	Xã Phú Sơn (thị xã Hương Thủy)	66,47	39,60	x	
7	Xã Thủy Tân (thị xã Hương Thủy)	25,20	65,69	x	
II	Đơn vị hành chính cấp huyện, xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp				
1	Cấp huyện				
	Huyện Nam Đông	76,21	37,83		
2	Cấp xã				
2.1	Xã Hương Thọ (thành phố Huế)	93,81	125,18		
2.2	Xã Hải Dương (thành phố Huế)	32,31	125,64		
2.3	Xã Phong Thu (huyện Phong Điền)	88,63	52,08		

C. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

TT	Đơn vị hành chính cấp huyện	Đơn vị hành chính cấp xã	Tỷ lệ diện tích so với tiêu chuẩn (%)	Tỷ lệ dân số so với tiêu chuẩn (%)	Hiện trạng đơn vị hành chính chưa đảm bảo tiêu chuẩn trong giai đoạn 2026 - 2030 (số liệu tính đến 31/12/2022)	
					Dưới 100% hai tiêu chuẩn	Diện tích dưới 30%, dân số chưa đạt 200% đối với cấp huyện và 300% đối với cấp xã
1	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Bình	87,92	87,25	x	
2	Huyện Phú Lộc	Xã Lộc Hòa	65,1	74,5	x	
3	Huyện Phú Lộc	Xã Xuân Lộc	87,97	64,38	x	
4	Huyện Phú Vang	Xã Phú Lương	59,6	88,21	x	

Ghi chú: Số lượng đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2026 - 2030 có thể thay đổi và tiếp tục được cập nhật theo quy định của pháp luật.

Phụ lục II
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KINH TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu kinh tế	Địa điểm	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	27.108	Được thành lập tại Quyết định số 04/2006/QĐ-TTg ngày 05/01/2006 của Thủ tướng Chính phủ
2	Khu kinh tế cửa khẩu A Đốt	Huyện A Lưới	10.184	Được thành lập tại Quyết định số 64/2008/QĐ-TTg ngày 22/5/2008 của Thủ tướng Chính phủ

Phụ lục III
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP, CỤM CÔNG NGHIỆP
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU CÔNG NGHIỆP

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng đến năm 2022	Diện tích phân bổ của quốc gia đến năm 2030 (ha)	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 (ha)
I	Các khu công nghiệp phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ (2.678 ha)					
	Tổng diện tích các khu công nghiệp có trong quy hoạch		5.573	1.992	2.678 (*)	
1	Khu công nghiệp Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	743,47	743,47		
2	Khu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền	700	520,14		
3	Khu công nghiệp La Sơn	Huyện Phú Lộc	300	142,9		
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	250	39,43		
5	Khu công nghiệp Phú Đa	Huyện Phú Vang	250	32,8		
6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Huyện Quảng Điền	150	0		
7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	3.040	513,0		
8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	140	0		
II	Dự kiến phân bổ đất khu công nghiệp khi được bổ sung chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc gia đến năm 2030 và đảm bảo các điều kiện theo quy định (6.437 ha)		8.213	1.992	6.437	8.213
1	Các khu công nghiệp có trong quy hoạch		5.573	1.992	5.573	5.573
1.1	Khu công nghiệp Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	743,47	743,47	743,47	743,47
1.2	Khu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền	700	520,14	700	700
1.3	Khu công nghiệp La Sơn	Huyện Phú Lộc	300	142,9	300	300
1.4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	250	39,43	250	250
1.5	Khu công nghiệp Phú Đa	Huyện Phú Vang	250	32,8	250	250
1.6	Khu công nghiệp Quảng Vinh	Huyện Quảng Điền	150	0	150	150
1.7	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	3.040	513,0	3.040	3.040
1.8	Khu công nghiệp trong Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	Khu kinh tế cửa khẩu A Đớt	140	0	140	140

STT	Tên khu công nghiệp	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	Hiện trạng đến năm 2022	Diện tích phân bổ của quốc gia đến năm 2030 (ha)	Diện tích dự kiến phân bổ sau năm 2030 (ha)
2	Khu công nghiệp quy hoạch mới		2.640		864	2.640
2.1	Khu công nghiệp La Sơn (mở rộng)	Huyện Phú Lộc	1.000		500	1.000
2.2	Khu công nghiệp Phong Điền, Quảng Điền	Huyện Phong Điền và Quảng Điền	1.000			1.000
2.3	Các khu công nghiệp trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	640		364	640

Ghi chú:

(*) Phần diện tích đất được phân bổ theo Quyết định số 326/QĐ-TTg còn lại so với hiện trạng là 686 ha, sẽ được ưu tiên phân bổ cho các khu công nghiệp khi đảm bảo điều kiện theo quy định.

Phạm vi, quy mô, diện tích khu công nghiệp trong khu kinh tế được xác định theo Quy hoạch chung xây dựng các khu kinh tế. Tên, quy mô, phạm vi ranh giới các khu công nghiệp sẽ được xác định chính xác trong quá trình lập quy hoạch xây dựng và lập dự án đầu tư.

Ngoài các khu công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các khu công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CỤM CÔNG NGHIỆP

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		Tiến độ đầu tư dự kiến
			Đến năm 2030	Đến năm 2050	
I	Cụm công nghiệp hiện có		474,78	474,78	
1	Cụm công nghiệp (CCN) giữ nguyên diện tích		173,36	173,36	
1.1	CCN Thủy Phương	Thị xã Hương Thủy	75	75	2021 - 2030
1.2	CCN An Hòa	Thành phố Huế	48	48	2021 - 2030
1.3	CCN Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	20,36	20,36	2021 - 2030
1.4	CCN Kon Tôm - Hồng Thượng	Huyện A Lưới	30	30	2021 - 2030
2	Cụm công nghiệp điều chỉnh diện tích		301,42	301,42	2021 - 2030
2.1	CCN Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	75	75	2021 - 2030
2.2	CCN Bình Thành	Thị xã Hương Trà	75	75	2021 - 2030
2.3	CCN Điền Lộc	Huyện Phong Điền	66,42	66,42	2021 - 2030
2.4	CCN Hương Hòa	Huyện Nam Đông	10	10	2021 - 2030
2.5	CCN Hương Phú	Huyện Nam Đông	75	75	2021 - 2030

STT	Tên cụm công nghiệp	Địa điểm dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)		Tiến độ đầu tư dự kiến
			Đến năm 2030	Đến năm 2050	
II	Cụm công nghiệp bổ sung mới		849,12	924,12	
1	CCN Thủy Phương 2	Thị xã Hương Thủy	70	70	2023 - 2030
2	CCN Thủy Châu	Thị xã Hương Thủy	75	75	2023 - 2030
3	CCN Hương Văn 1	Thị xã Hương Trà	35	35	2023 - 2030
4	CCN Hương Văn 2	Thị xã Hương Trà	24,3	24,3	2023 - 2030
5	CCN Hương Xuân	Thị xã Hương Trà	58	58	2023 - 2030
6	CCN Hương Vân	Thị xã Hương Trà	75	75	2023 - 2030
7	CCN Tứ Hạ 2	Thị xã Hương Trà	-	75	2031 - 2050
8	CCN Thủy Bằng	Thành phố Huế	50	50	2023 - 2030
9	CCN Sơn Xuân Mỹ	Huyện Phong Điền	71,66	71,66	2023 - 2030
10	CCN Điền Lộc 2	Huyện Phong Điền	20,8	20,8	2023 - 2030
11	CCN Quảng Lợi	Huyện Quảng Điền	34,06	34,06	2023 - 2030
12	CCN La Sơn	Huyện Phú Lộc	75	75	2023 - 2030
13	CCN Điền Hòa	Huyện Phú Lộc	30	30	2023 - 2030
14	CCN Cầu Hai	Huyện Phú Lộc	32,3	32,3	2023 - 2030
15	CCN Giang Hải	Huyện Phú Lộc	25	25	2023 - 2030
16	CCN Phú Diên	Huyện Phú Vang	39	39	2023 - 2030
17	CCN Phú Gia	Huyện Phú Vang	27	27	2023 - 2030
18	CCN Hương Phú 2	Huyện Nam Đông	75	75	2023 - 2030
19	CCN Hương An	Thành phố Huế	32	32	2023 - 2030

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Ngoài các cụm công nghiệp đã được xác định, có thể bổ sung các cụm công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của nhà đầu tư và phát triển công nghiệp của tỉnh.

Phụ lục IV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN KHU KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
VÀ GIÁO DỤC ĐÀO TẠO TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên khu chức năng	Địa điểm	Diện tích quy hoạch (ha)	
			Đến năm 2030	Đến năm 2050
TỔNG CỘNG			1.411	1.411
I	Khu chức năng khoa học công nghệ hiện có		90	90
	Khu công nghệ thông tin tập trung	Thành phố Huế và khu đô thị mới An Vân Dương	90	90
II	Khu chức năng khoa học công nghệ bổ sung mới		1.421	1.421
1	Khu công nghệ cao Thừa Thiên Huế	Huyện Phú Lộc	1.081	1.081
2	Khu công viên khoa học	Thị xã Hương Trà	240	240
3	Khu Y tế công nghệ cao	Huyện Phong Điền	100	100
III	Khu giáo dục đào tạo			
	Đại học Huế	Thành phố Huế	252	252

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục V
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG BỘ
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
I	Cao tốc, quốc lộ		927,6
1	Cao tốc		102,4
	Cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) đoạn qua địa bàn Thừa Thiên Huế	6 làn xe	102,4
2	Quốc lộ		825,2
2.1	Quốc lộ 1	III, 4 làn xe	154,6
2.2	Quốc lộ 49	III - IV, 2 - 4 làn xe	78
2.3	Đường Hồ Chí Minh (Nhánh Tây)	III - IV, 2 - 4 làn xe	105,1
2.4	Quốc lộ 49B	III, 2 - 4 làn xe	104,8
2.5	Quốc lộ 49C	III, 2 - 4 làn xe	0,7
2.6	Quốc lộ 49D	III - IV 2 - 4 làn xe	72
2.7	Quốc lộ 49E	III - IV 2 - 4 làn xe	93
2.8	Quốc lộ 49F	III - IV 2 - 4 làn xe	90
2.9	Đường bộ ven biển	II - III, 4 - 6 làn xe	127
II	Đường vành đai		144,2
1	Vành đai 1	26 - 43 m	20,2
2	Vành đai 2	30 - 60 m	33,5
3	Vành đai 3	30 - 60 m	90,5
III	Đường tỉnh		875,96
1	ĐT.1	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,6
2	ĐT.2	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,8
3	ĐT.3	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,1
4	ĐT.3B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
5	ĐT.3C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,1

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
6	ĐT.4	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	42
7	ĐT.5	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,2
8	ĐT.6	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12
9	ĐT.6B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,8
10	ĐT.6C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4
11	ĐT.7	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18,5
12	ĐT.8A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8
13	ĐT.8B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,7
14	ĐT.8C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	33,6
15	ĐT.9	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,5
16	ĐT.9B (QH mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	16,5
17	ĐT.10A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	23,2
18	ĐT.10B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,3
19	ĐT.10C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	17
20	ĐT.10D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12
21	ĐT.10E	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,9

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
22	ĐT.10G	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
23	ĐT.11A	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,7
24	ĐT.11B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	19,5
25	ĐT.11C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
26	ĐT.12B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	16,2
27	ĐT.12C	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	7,8
28	ĐT.12D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	11,2
29	ĐT. 14A (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,4
30	ĐT.14B (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	38,5
	Đường tránh La Hy (ĐT.14B)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,4
31	ĐT.14D	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,4
32	ĐT.14E	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,3
33	ĐT.15 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18
	ĐT 15 (nhánh 1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	1,5
34	ĐT.15B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
35	ĐT16 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	25,4

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
	ĐT.16 (N1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	5,2
36	ĐT. 16B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	20
37	ĐT.16C	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	38,8
38	ĐT.17	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
39	ĐT.17B	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,9
40	ĐT.18	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,2
41	ĐT.19	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	17,6
42	ĐT. 19B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,2
43	ĐT. 19C (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	8,5
44	ĐT.20 (tuyến chính)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	28,4
	ĐT.20 (N1)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,9
45	ĐT.21	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
46	ĐT.22	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	21,2
47	ĐT.23 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,5
48	ĐT 24 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,7
49	ĐT.25	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	18,45

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
	Tuyến chính		15,8
	Nhánh 1		2, 1
	Nhánh 2		0, 55
50	ĐT.25B	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,5
51	ĐT 26 (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	9,5
52	ĐT 27B (quy hoạch mới)	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	12,5
53	ĐT.28	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	15,9
	Tuyến chính		14,8
	Các đường dẫn vào cầu		1,1
54	ĐT. 29	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	13,5
55	Đường tuần tra biên giới	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60	46,5
IV	Một số đường kết nối		109,8
1	Đường Tố Hữu nối dài đi sân bay Phú Bài	Đạt tiêu chuẩn cấp 80 đường đô thị	10,3
2	Đường Quảng Điền - Hương Trà - Thành phố Huế	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,2
3	Khu B - An Vân Dương đến thị trấn Phú Đa	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	11,8
4	Trung tâm thành phố Huế - Thị trấn Phú Đa	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4,4
5	Tuyến đường bộ La Sơn - Vinh Hà - Giang Hải	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	14,7
6	Tuyến đường bộ Vinh Hà - Vinh Hưng	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	3,8
7	Thanh Hà, huyện Quảng Điền - Thị xã Hương Trà - thành phố Huế	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	6,8
8	Hương Trà - Quảng Điền - Phú Tam Giang	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;80, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	4,3

STT	Tên đường	Cấp kỹ thuật	Chiều dài dự kiến (km)
9	La Sơn - Chân Mây	Đạt tiêu chuẩn cấp 60;100, đoạn qua đô thị đạt TC cấp 80 đường đô thị	40,4
10	Đường Tây Đầm Cầu Hai	Đạt tiêu chuẩn cấp 40;60, đoạn qua đô thị đạt tiêu chuẩn cấp 50 đường đô thị	10,1

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ. Đối với đường qua đô thị thì quy mô xây dựng thực hiện theo quy hoạch đô thị.

Phụ lục VI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG SẮT
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tuyến	Chiều dài khoảng (km)	Khổ đường (mm)
I	Đường sắt quốc gia		
1	Đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh đoạn qua Thừa Thiên Huế	101	1.000
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc Nam đoạn qua Thừa Thiên Huế	105	1.435
3	Đường sắt kết nối cảng Chân Mây với hệ thống đường sắt quốc gia	10	1.000/1.435
II	Đường sắt đô thị		
1	Tuyến đường sắt du lịch Huế - Đà Nẵng hướng tuyến song song với đoạn tuyến đường sắt Hà Nội - Thành phố Hồ Chí Minh khổ 1.000 đi qua địa bàn Thừa Thiên Huế	100	1.000/1.435
2	Tuyến số 01: Nối Cảng hàng không Quốc tế Phú Bài với khu vực trung tâm đô thị hiện hữu theo hướng đường Tố Hữu nối dài	15	1.435
3	Tuyến số 02: Nối khu vực ga Huế (đường sắt tốc độ cao) kết nối trung tâm quận Hương Trà - đô thị Phong Điền theo hướng đường vành đai 2 phía Đông	30	1.435
4	Tuyến số 03: Nối trung tâm quận Hương Trà - trung tâm đô thị hiện hữu với khu vực ven biển Thuận An theo hướng đường vành đai 2 phía Tây và Tây Nam	30	1.435

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG HÀNG KHÔNG
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Quy hoạch
1	Cảng hàng không quốc tế Phú Bài, đến năm 2030: Xây dựng thêm các đường lăn, mở rộng nhà ga hành khách, khu hàng không dân dụng và sân đỗ máy bay đáp ứng công suất khai thác 7 triệu hành khách/năm, 200.000 tấn hàng hoá/năm (hoặc lớn hơn khi có nhu cầu); nâng cấp sân bay đạt tiêu chuẩn sân bay dân dụng cấp 4E, sân bay quân sự cấp I; hình thành cảng cạn ICD kết nối với cảng hàng không, cảng biển. Đến năm 2050, xây dựng thêm đường cất hạ cánh số 2 kích thước 3.800 m x 45 m; kéo dài đường lăn song song lên 3.800 m; hạ tầng đồng bộ đạt công suất 12 triệu hành khách/năm.
2	Phát triển sân bay dành cho thủy phi cơ, trực thăng tại Đầm phá Tam Giang Cầu Hai, Vườn Quốc gia Bạch Mã và tại những khu vực có tiềm năng về du lịch

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục VIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CẢNG BIỂN, CẢNG THỦY NỘI ĐỊA,
CẢNG CẠN, TRUNG TÂM LOGISTICS, CỬA KHẨU ĐẤT LIỀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CẢNG BIỂN

STT	Tên cảng	Giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn đến năm 2050	Vị trí/Địa điểm
	Cảng biển Thừa Thiên Huế	Loại I		
1	Khu bến Chân Mây ⁽¹⁾			Vịnh Chân Mây, huyện Phú Lộc
2	Khu bến Thuận An ⁽²⁾			Phường Thuận An, thành phố Huế
3	Khu bến Phong Điền ⁽³⁾			Huyện Phong Điền
4	Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão: - Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây và ngoài cửa Thuận An, Phong Điền - Khu neo đậu trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện			

Ghi chú:

⁽¹⁾ Khu bến Chân Mây (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải từ 150.000 tấn đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu Container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn (hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch năng lượng và các quy hoạch khác có liên quan), phát triển các bến cảng phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát).

⁽²⁾ Khu bến Thuận An (đáp ứng tàu trọng tải đến 5.000 tấn).

⁽³⁾ Khu bến Phong Điền (đáp ứng tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện), xây dựng đê chắn sóng và các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão.

B. THỦY NỘI ĐỊA

STT	Nội dung	Chiều dài (km)/tên sông	Cấp/quy mô Quy hoạch	Ghi chú	
I	Tuyến vận tải thủy		Cấp quy hoạch		
	Tuyến sông Hương từ cửa Thuận An đến ngã ba Tuần:	34			
	- Từ cửa Thuận An đến đập Thảo Long	5	III		
	- Từ đập Thảo Long đến ngã ba Tuần	29	IV		
II	Tên đường thủy nội địa phương	Chiều dài (km)	Cấp kỹ thuật (Hiện trạng)	Phạm vi	
1	Sông Hương	34	IV	Từ thượng lưu cảng xăng dầu Thuận An 200 m đến ngã ba Tuần	
2	Phá Tam Giang	119,6		Từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình	
	(Bao gồm đầm Thủy Tú, ngang phá Tam Giang, đầm Cầu Hai, đầm An Truyền, sông Truồi nối dài)	110	III	- Tuyến chính từ cửa Tư Hiền đến Vân Trình (gồm đầm Thủy Tú, tuyến ngang phá Tam Giang, tuyến ngang đầm Cầu Hai, sông Truồi nối dài)	
	Khác	9,6	IV	- Tuyến ngang đầm An Truyền	
III	Cụm cảng khách chính	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
			Cỡ tàu (ghé)	Công suất (nghìn lượt hành khách/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
	Cụm cảng khách Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	100	400	4
IV	Cụm cảng hàng hóa	Sông, kênh chính	Quy hoạch đến 2030		
			Cỡ tàu (Tấn)	Công suất (1.000 T/năm)	Nhu cầu sử dụng đất (ha)
1	Cụm cảng Thừa Thiên Huế	Sông Hương, Phá Tam Giang	400	600	5
1.1	Cảng sông Hương	Sông Hương		200	Xây dựng mới
1.2	Cảng phá Tam Giang	Phá Tam Giang		200	Xây dựng mới
2	Cảng khác			200	Xây dựng mới

C. CẢNG CẠN

STT	Tên cảng cạn	Địa điểm	Kết nối hạ tầng giao thông vận tải	Kết nối cảng biển/cửa khẩu	Giai đoạn đến 2030		Giai đoạn đến 2050
					Diện tích quy hoạch (ha)	Năng lực thông qua (Teu/năm)	Diện tích dự kiến (ha)
Cụm cảng cạn Chân Mây					15 - 20	150.000 - 200.000	150
1	Cảng cạn Chân Mây	Huyện Phú Lộc	Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây	5	50.000	120
2	Cảng cạn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Đường bộ: quốc lộ 1A, CT.01	Cảng biển: Đà Nẵng, Hòn La, Chân Mây	10 - 15	100.000 - 150.000	30

D. TRUNG TÂM LOGISTICS

STT	Trung tâm Logistics	Quy mô (ha) giai đoạn 2021 - 2030	Giai đoạn đến năm 2050	Vị trí/Địa điểm
1	Chân Mây	120		Khu trung tâm tiếp vận hàng hóa và thương mại dịch vụ đầu mối, xã Lộc Tiến, huyện Phú Lộc
2	Cảng Chân Mây	54		Cảng Chân Mây, xã Lộc Vĩnh, huyện Phú Lộc

D. CỬA KHẨU BIÊN GIỚI ĐẤT LIỀN

STT	Tên cửa khẩu	Loại hình hiện trạng	Tính chất	Thời kỳ quy hoạch	
				2023 - 2030	Tầm nhìn đến năm 2050
1	Hồng Vân	Chính	Nâng cấp	Quốc tế	
2	A Đốt	Chính	Nâng cấp	Quốc tế	
3	Hồng Thái	Lối mở chưa chính thức	Mở mới	Phụ	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục IX
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên sông	Địa điểm	Chiều dài dự kiến (km)	Cấp kỹ thuật	
				Hiện trạng	Quy hoạch
I	Tuyến đường thủy nội địa quốc gia		108		
1	Tuyến sông Hương		34	IV	
		Từ ngã ba luông vào Cảng Thuận An (cách Cảng xăng dầu 200 m) đến Hạ lưu cầu Trường Tiền	17	IV	III
		Từ hạ lưu cầu Trường Tiền đến ngã ba Tuần	17	IV	IV
2	Tuyến Đầm Phá Tam Giang	Từ Đập cửa Lác đến Cửa Tư Hiền	74	III	III
II	Tuyến đường thủy nội địa địa phương		268.5		
1	Tuyến sông Bồ	Từ ngã ba Sinh đến Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ)	26.0	IV	IV
		Từ Km 26 (hạ lưu cầu An Lỗ) đến Hiền Sỹ (cầu đường sắt)	4.0	V	IV
2	Tuyến sông Hữu Trạch	Từ ngã Ba Tuần đến Km 6 (khe Đầy)	6.0	V	V
		Từ Km 6 (khe Đầy) đến trung tâm xã Bình Điền	6.0	VI	V
3	Tuyến sông Tả Trạch	Từ ngã ba Tuần đến Km 4 (trước Lăng Gia Long)	4.0	IV	IV
		Từ Km 4 (trước Lăng Gia Long) đến Km 10 (Đội 2, xã Dương Hoà)	6.0	VI	V
4	Tuyến sông Truồi	Từ khe Dài, xã Lộc Hoà đến Đầm cầu Hai, cửa sông Truồi	10.0	V	V
5	Tuyến Hải Dương - Tân Mỹ	Từ bến đò chợ xã Hải Dương đến Km 22+500 tuyến Đầm Phá do trung ương quản lý	1.0	III	III
6	Tuyến sông Ô Lâu	Từ Đập Cửa Lác, xã Quảng Thái, huyện Quảng Điền đến xã Phong Thu, huyện Phong Điền	36.0	IV	IV
7	Tuyến sông Đông Ba	Từ cầu Bãi Dâu, thành phố Huế đến cầu Gia Hội, thành phố Huế	3.0	IV	IV
8	Tuyến sông Lợi Nông	Từ xã Vinh Thái, huyện Phú Vang đến cuối Cồn Dã Viên sông Hương	26.0	IV	IV

			Chiều dài	Cấp kỹ thuật	
9	Tuyến sông Bạch Yến, Kê Vạn, sông Đào cửa Hậu	Từ Cầu Bao Vinh, thành phố Huế đến Cầu Kim Long và phường Hương Hồ, thành phố Huế	10.5	IV	IV
10	Tuyến sông Như Ý	Từ cầu Thông Nhất, xã Thủy Thanh đến Cầu Đập Đá, thành phố Huế	5.5	IV	IV
11	Tuyến sông Bồ (nổi dài)		13.0		
11.1	Đoạn cầu Hiền Sỹ - chân thủy điện Hương Điền	Từ cầu Hiền Sỹ đến chân thủy điện Hương Điền	6.0	IV	IV
11.2	Đoạn ngã 3 Bắc Vọng - cầu tổ 1 Phú Lương B	Từ ngã 3 Bắc Vọng đến cầu tổ 1 Phú Lương B	7.0	IV	IV
12	Tuyến sông Bù Lu, sông Thừa Lưu	Từ cửa biển Cảnh Dương đến xã Lộc Tiến, xã Lộc Thủy	9.0	IV	IV
13	Tuyến khu du lịch hồ Truôi		7.4	IV	IV
13.1	Đoạn bến thuyền Du lịch - Thiền Viện Trúc Lâm	Bến thuyền du lịch, xã Lộc Hòa đến Thiền viện Trúc Lâm	0.65	IV	IV
13.2	Nhánh bờ trái Thiền Viện Trúc Lâm	Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Vũng Thùng, xã Lộc Hòa	2.95	IV	IV
13.3	Nhánh bờ phải Thiền Viện Trúc Lâm	Từ Ngã 3 Thiền viện Trúc Lâm, xã Lộc Hòa đến Ba Trại, xã Lộc Hòa	3.75	IV	IV
14	Tuyến khu du lịch Đầm Lập An		20.5	IV	IV
14.1	Cầu Lãng Cô - cuối đầm Lập An (tuyến chính)	Từ cầu Lãng Cô đến cuối đầm (sát đèo Phú Gia, QL1A)	7.5	IV	IV
14.2	Nhánh rẽ bờ trái (tuyến I)	Từ Km3 (tuyến chính) đến Cầu lạc bộ bến thuyền đường Nguyễn Văn	1.5	IV	IV
14.3	Nhánh rẽ bờ phải (tuyến II)	Từ Km3+500 (tuyến chính) đến Cầu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm	1.5	IV	IV
14.4	Nhánh rẽ bờ phải (tuyến III)	Từ Km4+200 (tuyến chính) đến Cầu lạc bộ bến thuyền đường Trịnh Tố Tâm	1.0	IV	IV

			Chiều dài	Cấp kỹ thuật	
14.5	Cầu lãng Cô đến bãi Cả, bãi Chuối, đảo Sơn Chà	Cầu lãng Cô đến bãi Cả, bãi Chuối, đảo Sơn Chà	9.0		III
15	Tuyến ngang Phá Tam Giang	Từ Chợ Mới đến Hà Công, từ Vĩnh Tu đến Cồn Tộc, từ Cự Lại đến Quảng Xuyên	9.0	III	III
16	Tuyến ngang Đầm An Truyền	Từ bến thủy nội địa thôn Triều Thủy, xã Phú An đến bến thủy nội địa thôn Phước Linh, xã Phú Mỹ	9.6	IV	IV
17	Tuyến ngang Đầm Cầu Hai	Từ Đá Bạc đến Vinh Hưng, từ Đá Bạc đến Vinh Giang, từ Đá Bạc đến Vinh Hiền; từ Vinh Hiền đến Cầu Hai	20.0	III	III
18	Tuyến sông Truồi	Từ cửa sông Truồi đến km 55+800 tuyến Phá Tam Giang	7.0	III	III
19	Tuyến lòng hồ Tả Trạch	Từ hạ lưu đập phụ số 01 hồ Tả Trạch, xã Dương Hòa, thị xã Hương Thủy đến ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông	28.6		IV
20	Tuyến sông Thượng Lộ	Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đường xuống bến thuộc thôn 3, xã Hương Lộc, huyện Nam Đông	6.4		VI
21	Tuyến sông Thượng Nhật	Từ ngã ba sông Thượng Nhật và sông Thượng Lộ, thuộc xã Hương Phú, xã Hương Hòa và xã Hương Sơn, huyện Nam Đông đến đập tràn thuộc xã Hương Giang phía bờ trái và xã Hương Hòa phía bờ phải	3		VI

Phụ lục X
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG BẾN XE KHÁCH
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Bến xe khách	Vị trí	Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2050	
			Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m ²)	Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m ²)
I	Bến xe khách hiện có					
1	Bến xe khách phía Bắc thành phố Huế	Thành phố Huế	1	19.403		Chuyển đổi mục đích sử dụng
2	Bến xe khách phía Nam thành phố Huế	Thành phố Huế	1	16.101		Chuyển đổi mục đích sử dụng
3	Bến xe huyện Quảng Điền	Huyện Quảng Điền	3	5.000	3	5.000
4	Bến xe khách Vinh Hưng	Huyện Phú Lộc	4	30.169	4	30.169
5	Bến xe khách A Lưới	Huyện A Lưới	4	11.400		11.400
6	Bến xe khách Đông Ba	Thành phố Huế	3	6.121		Chuyển đổi mục đích sử dụng
II	Bến xe khách quy hoạch mới					
1	Bến xe khách Hương Trà (bến xe khách phía Bắc)	Quận Hương Trà			1	30.000
2	Bến xe khách Hương Thủy (bến xe khách phía Nam)	Quận Hương Thủy			1	30.000
3	Bến xe khách Phú Vang (bến xe khách phía Đông)	Huyện Phú Vang	4	5.000	1	40.000
4	Bến xe khách Chân Mây	Huyện Phú Lộc	1	20.000	1	20.000
5	Bến xe phía Tây 1	Quận Hương Thủy			1	20.000

STT	Bến xe khách	Vị trí	Quy hoạch đến năm 2030		Quy hoạch đến năm 2050	
			Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m ²)	Loại tối thiểu	Quy mô tối thiểu (m ²)
6	Bến xe khách Phú Lộc (bến xe khách phía Tây 2)	Huyện Phú Lộc	4	5.000	3	15.000
7	Bến xe khách Nam Đông (bến xe khách Khe Tre)	Huyện Nam Đông	4	5.000	4	5.000
8	Bến xe khách thị trấn Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	4	5.000	4	5.000
9	Bến xe khách thị trấn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	4	5.000	4	5.000
10	Bến xe khách Phong Điền 1	Huyện Phong Điền	4	5.000	4	5.000
11	Bến xe khách Phong Điền 2	Huyện Phong Điền	5	3.000	5	3.000
12	Bến xe khách cửa khẩu A Đốt	Huyện A Lưới	4	5.000	1	40.000
13	Bến xe khách cửa khẩu A Hồng Vân	Huyện A Lưới	4	5.000	1	40.000
14	Trạm dừng nghỉ; bãi đỗ xe, điểm đầu cuối xe buýt theo Quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết đô thị có liên quan	Tại các địa phương				

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, cơ cấu tổng mức đầu tư của các công trình, dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN VÀ LƯỚI ĐIỆN
THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN CÓ TRONG QUY HOẠCH

STT	Hạng mục	Quy mô, công suất
I	Điện khí	
	Điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Thực hiện theo Quy hoạch điện VIII, Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII
II	Điện mặt trời	
III	Thủy điện	
IV	Điện gió	
V	Điện sinh khối và nguồn khác	
VI	Điện rác	

B. CÁC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NGUỒN ĐIỆN TIỀM NĂNG

STT	Hạng mục	Địa điểm
I	Điện khí	
1	Nâng công suất dự án Điện khí LNG tại Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
2	Dự án Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền	Huyện Phong Điền
II	Điện mặt trời	
1	Mặt trời mái nhà	
2	Mặt trời mặt đất tại các vị trí tiềm năng	Huyện Phong Điền
3	Mặt trời mặt nước	Trên đầm phá, hồ thủy điện
III	Thủy điện	Tại các địa phương
IV	Điện gió	Huyện Phong Điền, Quảng Điền, Phú Lộc
V	Điện sinh khối và nguồn khác	Thị xã Hương Trà

Ghi chú:

- Việc đầu tư các dự án nguồn điện tiềm năng chỉ được thực hiện khi bảo đảm phù hợp với Kế hoạch thực hiện Quy hoạch điện VIII được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với các điều kiện, tiêu chí, luận chứng theo Quy hoạch điện VIII và được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo quy định pháp luật có liên quan.

- Việc đầu tư các dự án thủy điện nhỏ phải được xem xét đánh giá kỹ lưỡng về tác động môi trường, đời sống dân sinh, diện tích chiếm đất,...; phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường, bảo vệ rừng, bảo vệ nguồn nước,... và các quy định khác có liên quan.

C. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN MẠNG LƯỚI ĐIỆN

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
I	Hệ thống điện 500kv				
1	Trạm biến áp	Trạm/ Máy/ MVA	0	0	3/5/4050
1.1	Xây dựng trạm biến áp 500kV Hương Thủy (có nối cấp trạm 220kV Hương Thủy)	"			1/2/1800
1.2	Xây dựng trạm nâng áp 2x900MVA nhà máy điện khí Chân Mây (giai đoạn 1)	"			1/2/1800
1.3	Xây dựng trạm nâng áp 1x450MVA nhà máy điện mặt trời Cầu Hai	"			1/1/450
2	Đường dây	km	319.9	327.9	332.9
2.1	Hương Thủy 500 kV - Rẽ Quảng Trị - Đà Nẵng (mạch 1,2)	"			5
2.2	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV điện mặt trời Cầu Hai đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng, chiều dài khoảng 3 km	"		3	
2.3	Xây dựng mới đường dây 500kV mạch kép từ trạm biến áp 500kV nhà máy điện khí Chân Mây đấu nối vào đường dây 500kV Hà Tĩnh - Đà Nẵng, chiều dài khoảng 5 km	"		5	
II	Hệ thống điện 220kv				
1	Trạm biến áp	Trạm/ máy/ MVA	2/3/500		
1.1	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT2 của trạm biến áp 220kV Huế từ 125MVA thành 250MVA	"	2x250		

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1.2	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp AT1 của trạm biến áp 220kV Phong Điền từ 125MVA thành 250MVA	"	1/1/250	1/2/375	1/2/500
1.3	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV Chân Mây, công suất 2x250MVA	"		1/1/250	1/2/500
1.4	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV GIS Hương Thủy, công suất 3x250MVA năm 2024 - 2025 giải quyết phụ tải Hương Thủy và cụm khu công nghiệp Phú Bài	"		1/1/250	3x250
1.5	Xây dựng mới trạm biến áp 220kV GIS Phú Vang, công suất 1x250MVA	"			1/2/500
1.6	Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện gió (giải toả công suất nhà máy điện gió)	"			1/2/500
1.7	Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Cầu Hai, công suất 2x250MVA (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Cầu Hai)	"			1/2/500
1.8	Xây dựng trạm nâng áp 22/220kV nhà máy điện mặt trời Tam Giang, công suất 2x250MVA (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Tam Giang)	"			1/2/500
2	Đường dây	km	280.49	435.63	549.63
2.1	Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220 kV Chân Mây, 4 mạch (Chân Mây - Rẽ Hòa Khánh - Huế)	Số mạch/km		4/5	
2.2	Xây mới, đấu nối trạm biến áp 220 kV Hương Thủy, 4 mạch có bố trí phân pha (2 mạch 220kV với 2 mạch 110kV đi chung liên kết trạm biến áp 220kV Huế, Phong Điền và tăng cường liên kết các trạm biến áp 110kV khu vực	"		4/2	
2.3	Xây mới, đường dây mạch kép - phân pha đấu nối trạm biến áp 220 kV Phú Vang, 2 mạch vào trạm 500kV Hương Thủy	"			24

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
2.4	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Cầu Hai đấu nối vào 01 mạch đường dây 220kV Huế - Hòa Khánh	"			5
2.5	Xây mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 220kV Phong Điền, tiết diện dây dẫn ACSR-400	"			25
2.6	Xây dựng mới đường dây 220kV mạch kép từ trạm biến áp 220kV điện mặt trời Tam Giang đấu nối vào thanh cái 220kV của trạm biến áp 500kV Cầu Hai	"			40
2.7	Nâng khả năng tải Huế - Hoà Khánh	"		2/82	
2.8	Treo dây mạch 3 trên đường dây 220kV Đông Hà - Huế mạch 2 hiện hữu	"		1/78	
2.9	Phong Điền - Rẽ Đông Hà - Huế (mạch 2)	"		2x5	
2.10	Xây dựng mới đường dây 220kV trạm biến áp 220kV Hương Thủy - Huế - chuyển đấu nối Phong Điền	"			19
2.11	Xây dựng mới đường dây tua bin khí hỗn hợp Chân Mây - Hương Thủy	"			44
2.12	Xây dựng mới đường dây tua bin khí hỗn hợp Chân Mây - Liên Chiểu	"			27
III	Hệ thống điện 110kv				
1	Trạm biến áp	Trạm/ máy/ MVA			
1.1	Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Phong Điền			2/(63+63)	
1.2	Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Chân Mây			1/63)	2/(63+63)
1.3	Xây dựng máy biến áp nối cấp 110kV/22 tại trạm biến áp 220kV Hương Thủy			1/63)	2/(63+63)
1.4	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phong Điền	"		1/(40)	2/(40+63)
1.5	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Quảng Vinh	"		1/(40)	2/(40+63)

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1.6	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Tứ Hạ	"		1/(40)	2/(40+63)
1.7	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa	"		1/(40)	2/(40+63)
1.8	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây	"		1/(63)	2(63+63)
1.9	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 1	"	2/(40+40)	2/(63+63)	
1.10	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 2	"	2/(40+63)	2/(63+63)	3(63+63+63)
1.11	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Huế 3	"	1/(25)	2/(25+63)	2/(63+63)
1.12	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 4	"		2/(40+63)	2/(63+63)
1.13	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 5	"		2/(63+63)	
1.14	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 6	"		1/(40)	2/(40+63)
1.15	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Thủy Thanh				1/(63)
1.16	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Vinh				1/(63)
1.17	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 7	"			1/(63)
1.18	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Huế 8	"			1/(63)
1.19	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Vinh Thanh	"		2/(40+63)	2/(63+63)
1.20	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thủy				1/(63)
1.21	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Giang Hải				1/(40)
1.22	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Lộc Bình				1/(40)
1.23	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây	"			1/(63)
1.24	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 2	"		1/63	2/(63+63)
1.25	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 3				1/(63)
1.26	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 4				1/(63)
1.27	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Chân Mây 5				1/(63)
1.28	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV khu đô thị Chân Mây	"			1/63
1.29	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Nam Đông	"		1/25	2/(25+40)

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1.30	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Lưới	"			1/25
1.31	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Bình Điền	"		1/25	2/(25+40)
1.32	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Trà	"			1/(63)
1.33	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Phú Lộc	"		1(40)	2/(40+63)
1.34	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV A Đốt	"			1/25
1.35	Xây dựng mới trạm biến áp 110kV Hương Thọ	"		1(40)	2(40+63)
1.36	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Điền Lộc	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
1.37	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phong Điền	"	2/(25+25)	2/(25+63)	2/(63+63)
1.38	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài	"	2/(40+40)	2/(40+63)	2/(63+63)
1.39	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Phú Bài 2	"	1/40	2/(40+63)	2/(63+63)
1.40	Cải tạo nâng công suất trạm biến áp 110kV La Sơn	"	1/40	2/(40+63)	2/(63+63)
1.41	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Chân Mây	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
1.42	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Lăng Cô	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
1.43	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Cầu Hai	"	1/25	2/(25+63)	2/(63+63)
1.44	Cải tạo, nâng công suất trạm biến áp 110kV Văn Xá (110/22/6kV)	"	2/(25+40)	2/(40+40)	
1.45	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Hòa)	"		1(63)	
1.46	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Môn (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Môn)	"			1(40)
1.47	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2 (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2)	"			1(40)
1.48	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Điền III)	"			1(180)

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
1.49	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Điền Hương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Điền Hương)	"			1(125)
1.50	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên)	"			1(40)
1.51	Xây dựng mới trạm nâng áp 22/110kV Nhà máy điện mặt trời Phong Chương (giải toả công suất nhà máy điện mặt trời Phong Chương)	"			1(40)
2	Đường dây	km	366,66		
2.1	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phong Điền	Số mạch/km		2/0,5	
2.2	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Quảng Vinh	"		1/15	
2.3	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Tứ Hạ	"		2/2	
2.4	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa	"		1/10	
2.5	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Chân Mây	"		2/2	
2.6	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 4	"		2/5	
2.7	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV trạm biến áp Huế 5	"		1/7,5	
2.8	Xây dựng mới Huế 4 - Huế 5			1/6	
2.9	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 6	"		1/14	
2.10	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Thủy Thanh				2/4
2.11	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Vinh				2/2
2.12	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 7	"			2/2
2.13	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Huế 8	"			2/2
2.14	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Vinh Thanh	"		1/13	

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
2.15	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Thủy				1/7
2.16	Xây dựng mới đường dây trạm biến áp 110kV Hương Thủy - trạm biến áp 110kV Thủy Thanh				1/6
2.17	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Giang Hải				1/15
2.18	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Lộc Bình				1/10
2.19	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây Tây	"			2/7
2.20	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 2	"		2/3	
2.21	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 3				2/3
2.22	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 4				2/3
2.23	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Chân Mây 5				2/3
2.24	Xây dựng mới đường dây trạm biến áp 110kV Cầu Hai - Chân Mây 5				2/3
2.25	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV khu đô thị Chân Mây	"			2/3
2.26	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Nam Đông	"		1/20	
2.27	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV A Lưới	"			1/35
2.28	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Bình Điền	"		1/6	
2.29	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Phú Lộc	"		2/2	
2.30	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Trà	"			2/2
2.31	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV A Đốt	"			1/24
2.32	Xây dựng mới đường dây đầu nối trạm biến áp 110kV Hương Thọ	"		6/3	
2.33	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Hòa	"		2/5	
2.34	Xây dựng mới đường dây 110kV đầu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Môn	"			2/5

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
2.35	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời TTC Phong Điền 2	"			2/1
2.36	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Điền III	"			2/6
2.37	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Điền Hương	"			2/15
2.38	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Mỹ Xuyên	"			2/1
2.39	Xây dựng mới đường dây 110kV đấu nối Nhà máy điện mặt trời Phong Chương	"			2/1
2.40	Xây dựng mới đường dây từ trạm biến áp 110kV Quảng Vinh - trạm biến áp 110kV Huế 3	"			1/20
2.41	Xây dựng mới đường dây từ trạm biến áp 110kV khu công nghiệp Phú Đa - trạm biến áp 110kV Huế 6	"		1/15	
2.42	Xây mới đường dây 2 mạch 110kV liên kết trạm 220kV Hương Thủ và trạm biến áp 220kV Huế (được đi chung với đz 220kV 4 mạch trạm biến áp 220kV Hương Thủy - trạm biến áp 220kV Huế - trạm biến áp 220kV Phong Điền)			2 /40	
2.43	Đường dây đấu nối sau trạm biến áp 220kV Hương Thủy			6/7	
2.44	Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 - Đông Hà 220		2/1,7	2/50	
2.45	Nâng tiết diện đường dây Phong Điền 220 - Phong Điền		2/6		2/6
2.46	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phong Điền - Điền Lộc		1/15	2/15	
2.47	Nâng tiết diện đường dây Phong Điền - Điền Lộc				2/15
2.48	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Huế 2 - Huế 3		1/12	2/12	
2.49	Nâng tiết diện đường dây 110kV Huế 2 - Huế 3				2/12
2.50	Kéo dây mạch 2 đường dây 110kV Phú Bài 2 - Vinh Thanh		1/13		2/13

STT	Tên dự án	Đơn vị	Hiện trạng	Đến năm 2030	Đến năm 2050
2.51	Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây từ trạm biến áp Hương Thủy 220 - Chân Mây 220 và các nhánh rẽ vào trạm từ VT 51 đến trạm biến áp Chân Mây 220)	"	2/36	2/36	
2.52	Nâng tiết diện ĐZ Huế - Đà Nẵng (Đường dây từ trạm biến áp Chân Mây 220 - Hoà Khánh 220 và các nhánh rẽ vào trạm)		2/23		2/23
2.53	Nâng tiết diện ĐZ 110kV Huế 1 - Phong Điền 220kV. Danh sách chi tiết các nhánh rẽ như sau: + 110kV Đồng Lâm - Phong Điền 220 + 110kV Văn Xá - Phong Điền 220 + 110kV Đồng Lâm - Huế 2 + 110kV Văn Xá - nhà máy thủy điện Bình Điền + 110kV Huế 220 - nhà máy thủy điện Bình Điền + 110kV Huế 220 - Huế 2	"	2/45	2/45	
2.54	Xây mới xuất tuyến 110kV sau trạm 220kV Chân Mây	"		4/10	
2.55	Xây dựng mới đường dây 110kV Cầu Hai - trạm 220kV Chân Mây			2/6,5	
2.56	Xây dựng mới đường dây 110kV Chân Mây - trạm 220kV Chân Mây			2/7,5	
2.57	Xây dựng mới đường dây 110kV Lăng Cô - trạm 220kV Chân Mây			2/2,5	
2.58	Xây dựng mới đường dây và trạm nâng áp 22/110kV (Nhà máy điện sinh khối Hương Trà)			2/5	
IV	Lưới điện phân phối từ 35kv trở xuống				
1	Đường dây	km	2,224	2,684	
2	Trạm biến áp	Trạm/ MVA	2687/949	3617/1504	

Ghi chú:

1. Việc đầu tư các trạm biến áp và tuyến đường dây 500kV và 220kV phải căn cứ vào Quy hoạch và Kế hoạch thực hiện Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và các quy hoạch liên quan được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với lưới điện phân phối (cấp điện áp 110kV và trung hạ áp)

- Đối với trạm biến áp:

+ Trong quá trình thực hiện của mỗi giai đoạn, quy mô của trạm biến áp sẽ được lựa chọn phù hợp với nhu cầu phụ tải và giải tỏa công suất nguồn điện.

+ Tiến độ, quy mô và vị trí của các trạm biến áp sẽ được chuẩn xác trong quá trình xây dựng Kế hoạch thực hiện quy hoạch, phụ thuộc vào nhu cầu phát triển của phụ tải và cấu hình lưới điện trong thực tế.

+ Cấp điện áp phía thứ cấp máy biến áp 110kV và số lượng xuất tuyến trung áp sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Đối với đường dây:

+ Trong trường hợp có sự tăng trưởng phụ tải ở một số khu vực một cách đột biến dẫn đến phải điều chỉnh, bổ sung quy mô, thay đổi phương án đấu nối đường dây thực hiện theo quy định.

+ Sử dụng dây dẫn hoặc cáp ngầm có thông số kỹ thuật tương đương với chủng loại dây dẫn theo quy hoạch theo điều kiện thực tế. Chiều dài đường dây sẽ được chuẩn xác trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

- Các dự án đang thực hiện sẽ được chuyển tiếp (tiếp tục thực hiện) theo quy mô, phương án đã được phê duyệt.

- Lưới điện trung/hạ thế: Để đảm bảo quy hoạch mạng lưới điện đồng bộ và sát với thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức lập và phê duyệt phương án chi tiết phương án phát triển hệ thống trạm biến áp và đường dây sau các trạm biến áp 110kV thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 để làm cơ sở thực hiện.

- Cấp điện cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Đối với các trạm biến áp 110kV cấp điện cho khu công nghiệp, cụm công nghiệp, căn cứ theo tình hình phát triển phụ tải thực tế và khả năng cấp nguồn cũng như phương án đấu nối phù hợp có thể điều chỉnh tăng quy mô công suất trạm biến áp hoặc bổ sung thêm trạm biến áp 110kV xây dựng mới.

Phụ lục XII
DANH MỤC CÔNG TRÌNH PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI
VÀ THỦY LỢI LỚN DỰ KIẾN ĐẦU TƯ THỜI KỲ 2021 - 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên công trình
I	Công trình tưới
1	Xây dựng các kho nước lớn để tích trữ, tạo nguồn nước
1.1	Hồ Ô Lâu Thượng
1.2	Hồ Thủy Cam
1.3	Hồ Khe Triết
2	Các giải pháp liên kết nguồn nước, chuyển nước giữa các vùng
	Xây dựng công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang, Phú Lộc (giai đoạn 1)
3	Xây dựng mới công trình
3.1	Công trình chuyển nước ngoài phá Phú Vang
3.2	Hồ Mai Vĩnh (Trầm Bàu Sen), Trầm Niên (Phú Vang)
3.3	Hồ Lương Viện (Phú Lộc)
3.4	Hệ thống trạm bơm tưới, tiêu trên địa bàn toàn tỉnh
3.5	Hệ thống kênh mương, đường ống trên địa bàn toàn tỉnh
3.6	Hệ thống đập dâng, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn toàn tỉnh
3.7	Xây dựng tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong, Quảng Điền
II	Công trình tiêu
1	Nâng cấp, mở rộng các cống trên đê
2	Nâng cấp các hệ thống thủy lợi, đê bao nội đồng trên địa bàn toàn tỉnh

STT	Tên công trình
3	Nạo vét các trục thủy đạo thuộc vùng hạ lưu sông Bồ, sông Hương, sông Ô Lâu, sông Đại Giang, sông Lợi Nông, sông Như Ý và các sông, hói, kênh nội đồng
III	Công trình phòng chống lũ và phòng chống thiên tai
1	Đê sông
	Nâng cấp đê sông hệ thống sông Ô Lâu, sông Hương, sông Bồ, sông Truồi,....
2	Công trình thiên tai khác
2.1	Đầu tư xây dựng kè chống sạt lở bờ sông nguy hiểm tập trung trên các sông: Sông Hương, sông Bồ; sông Ô Lâu và các sông khác trên địa bàn tỉnh
2.2	Trạm trực canh sóng thần
2.3	Nâng cấp các tuyến đê biển Thừa Thiên Huế
2.4	Kè chống sạt lở bờ biển
2.5	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các khu neo đậu, các âu thuyền tránh trú bão
IV	Danh mục công trình phòng chống thiên tai
1	Kiên cố một số tuyến đường qua vùng ngập lũ
2	Xử lý khẩn cấp mái taluy đường hạ tầng giao thông vào khu du lịch Laguna Lăng Cô
3	Phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
4	Phòng chống sạt lở mái taluy đường vào khu kinh tế cửa khẩu A Đớt
5	Hệ thống cống Truồi 1, 2, 3 (giai đoạn 2)
6	Sửa chữa nâng cấp đập Cửa Lác, đập Thảo Long và các cống trên đê ven đầm phá
7	Xây dựng và nâng cấp 10 trạm bơm điện tại huyện Hương Thủy; 15 trạm bơm điện tại huyện Phong Điền; 20 trạm bơm điện huyện Quảng Điền; 15 trạm bơm điện thị xã Hương Trà; 15 trạm bơm điện huyện Phú Vang và một số trạm bơm tại các địa phương khác
8	Dự án Ninh Hòa Đại
9	Sửa chữa, nâng cấp đập La Ý
10	Nạo vét và xây kè hói Đốc Sơ (An Hòa); hói Hảng Tổng (Hương Sơ)

STT	Tên công trình
11	Hệ thống thoát lũ các sông, hói ở vùng hạ lưu sông Bồ, huyện Quảng Điền; sông Ô Lâu, huyện Phong Điền và các sông khác
12	Hệ thống tiêu thoát lũ Như Ý, Lợi Nòng, Đê Đại Giang - Thiệu Hóa, Phố Lợi, Mộc Hãn, Phú Khê, Xuân Lương Hồ, hói 5 xã , hói 7 xã, hói An Lưu, hói Cầu Long, ...
13	Kè bảo vệ bờ sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Như Ý, sông Bạch Yến
14	Ổn định cửa biển Tư Hiền, Lạch Giang, ... và nâng cấp mở rộng cảng cá Tư Hiền kết hợp tránh trú bão
15	Xử lý xói lở bờ biển từ huyện Phong Điền đến huyện Phú Lộc; Hải Dương, ổn định luồng cửa Thuận An (giai đoạn 2)
16	Đảm bảo an toàn hồ chứa tại các địa phương
17	Kè chống sạt lở khẩn cấp bờ biển đoạn Phú Hải - Phú Diên, huyện Phú Vang
18	Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ thông minh; hệ thống quan trắc thủy văn ở các đập, hồ chứa nước thủy lợi
19	Dự án xây dựng khu tái định cư di dân vùng thấp trũng, ven sông, các khu vực bị xói lở
20	Xây dựng và nâng cấp hệ thống đê điều
21	Hệ thống các công trình phòng chống thiên tai theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
V	Danh mục các biện pháp phi công trình phòng chống thiên tai
1	Dự án vận hành hồ chứa nước trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Dự án đang triển khai)
2	Xây dựng hệ thống quan trắc an toàn đập, hồ chứa nước
3	Xây dựng hệ thống cảnh báo lũ thông minh; hệ thống quan trắc thủy văn chuyên dùng ở các đập, hồ chứa nước thủy lợi và các vùng hạ du của lưu vực các sông, suối
4	Dự án bảo tồn, tái sinh, duy trì, phục hồi, nâng cao khả năng điều tiết nước của rừng đầu nguồn, các dòng chảy, sông, hồ chứa nước, các khu vực canh tác nông nghiệp, không gian đô thị, nông thôn, hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XIII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN VĂN HÓA, THỂ THAO

STT	Danh mục	Số lượng	Hình thức		Địa điểm
			Mới	Điều chỉnh, mở rộng	
I	Quy hoạch di sản, di tích				
1	Di sản thế giới	2	x		
1.1	Ca Huế	1	x		
1.2	Di sản tư liệu Hán - Nôm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế	1	x		
2	Di sản văn hoá phi vật thể cấp quốc gia	5	x		
2.1	Nghề may đo và tập quán sử dụng áo dài truyền thống Huế	1	x		
2.2	Âm thực Bún bò Huế	1	x		
2.3	Nghề làm nón lá Huế	1	x		
2.4	Lễ hội truyền thống Điện Huệ Nam	1	x		
2.5	Nghề làm gốm Phước Tích	1	x		
3	Di tích quốc gia đặc biệt	4	x		
4	Di tích cấp quốc gia	10	x		
5	Di tích cấp tỉnh	20	x		
II	Thiết chế văn hóa cấp tỉnh	0			
1	Cơ sở công lập	17	6	11	Thành phố Huế
1.1	Trung tâm Văn hóa và hội nghị tỉnh			x	Thành phố Huế
1.2	Bảo tàng Quốc gia Cổ vật Cung đình Huế			x	Thành phố Huế
1.3	Bảo tàng lịch sử tỉnh		x		Thành phố Huế
1.4	Bảo tàng Mỹ thuật Huế		x		Thành phố Huế
1.5	Nhà hát nghệ thuật ca kịch Huế		x		Thành phố Huế
1.6	Thư viện Tổng hợp tỉnh (1,5 ha)		x		Thành phố Huế
1.7	Trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật (giai đoạn 2)			x	Thành phố Huế
1.8	Cơ sở tổ chức biểu diễn nghệ thuật Ca Huế			x	Thành phố Huế

			Hình thức		
1.9	Quảng trường Văn hoá thể thao Bà Triệu và chính trang Trung tâm Thi đấu thể thao Thừa Thiên Huế			x	Thành phố Huế
1.10	Không gian sáng tạo công nghiệp văn hóa Cung An Định			x	Thành phố Huế
1.11	Bảo tàng Áo dài, Âm thực		x		
1.12	Trung tâm trình diễn Ca Huế thánh phòng (Châu Hương Viên hoặc 268 Bùi Thị Xuân)		x		Thành phố Huế
1.13	Trung tâm triển lãm văn hóa nghệ thuật		x		Thành phố Huế
1.14	Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên		x		Thành phố Huế
1.15	Vườn tượng quốc tế Sông Hương		x		Thành phố Huế
1.16	Khu công viên, văn hoá tại các khu quy hoạch đô thị, khu dân cư mới tập trung		x		
1.17	Các bảo tàng các thiết chế, công trình văn hoá khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		x		Tại các địa phương
1.18	Đầu tư các thiết chế văn hoá theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới				Tại các địa phương
2	Cơ sở ngoài công lập				
2.1	Thiết chế văn hoá, điện ảnh				
2.2	Cơ sở chiếu phim Gia Hội	1		x	Thành phố Huế
2.3	Trung tâm chiếu phim Quốc gia cơ sở 2 tại thành phố Huế	1	x		Thành phố Huế
2.4	Rạp chiếu phim tại Trung tâm thương mại AEON mall và các trung tâm thương mại khác	1	x		Thành phố Huế
2.5	Thiết chế, công trình văn hoá khác				
2.6	Xây dựng bảo tàng trưng bày, trung tâm dịch vụ văn hoá tại số 49 - 51 Hàm Nghi, thành phố Huế	1	x		Thành phố Huế
2.7	Khu công viên văn hóa đa năng hồ Thủy Tiên	1		x	Thành phố Huế
2.8	Khu công viên Độn Sầm	1	x		Hương Thủy
2.9	Khu công viên văn hóa đa năng tại Khu đất CV1 - CV3 thuộc Khu B - Đô thị mới An Vân Dương	1	x		Thành phố Huế
2.10	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân	1	x		Thành phố Huế
2.11	Không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán, Thủy Biều	1	x		Thành phố Huế
2.12	Thiết chế Bảo tàng, trưng bày, triển lãm				
2.13	Các bảo tàng, trung tâm triển lãm trưng bày tại các khu quy hoạch, khu đô thị	1	x		Tại các địa phương

			Hình thức		
2.14	Các thiết chế, công trình văn hoá khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050		x		Tại các địa phương
III	Quy hoạch các thiết chế thể dục, thể thao				
1	Các cơ sở thể dục, thể thao công lập				
1.1	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh	1	x		Thành phố Huế
1.2	Đầu tư cơ sở vật chất cho các Trung tâm Văn hoá, Thông tin và Thể thao còn thiếu các thiết chế thể thao theo tiêu chuẩn, sắp xếp lại cơ sở vật chất hình thành các cơ sở thể dục, thể thao theo chuẩn cho các đơn vị hành chính mới			x	Tại các địa phương
1.3	Các thiết chế văn hoá, thể dục, thể thao công đoàn phục vụ cho công nhân tại các khu kinh tế, khu công nghiệp		x		Địa bàn có khu kinh tế, công nghiệp
2	Các cơ sở thể dục, thể thao ngoài công lập				
2.1	Trung tâm đào tạo, huấn luyện thể dục, thể thao cấp tỉnh				
2.2	Khu thiết chế văn hóa thể thao trung tâm xã Quảng Thọ	1		x	Huyện Quảng Điền
2.3	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Thái	1		x	Huyện Quảng Điền
2.4	Khu thiết chế văn hóa - thể thao trung tâm xã Quảng Ngạn	1		x	Huyện Quảng Điền
2.5	Xây dựng sân bóng đá mi ni, bể bơi, khu thương mại dịch vụ	1	x		Thị xã Hương Trà
2.6	Dự án xây dựng Trung tâm dịch vụ thể thao vui chơi giải trí kết hợp ở tại khu hồ nước trung tâm thị xã Hương Trà: Khu văn hóa - thể thao - ở - thương mại - du lịch trung tâm thị xã	1		x	Thị xã Hương Trà
2.7	Trung tâm thể dục thể thao phường Trường An	1	x		Thành phố Huế
2.8	Kêu gọi đầu tư các khu thể thao, sân bóng đá, khu tập luyện thể dục thể thao trong các khu quy hoạch, khu đô thị cụm dân cư tập trung	1	x		Tại các địa phương

B. PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN SÂN GÔN

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	Các khu đang thực hiện	

1	Khu quần thể sân gôn - Làng du lịch sinh thái phong cảnh Việt Nam	Thị xã Hương Thủy
2	Sân Golf Khu du lịch Laguna Huế	Huyện Phú Lộc
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn Lăng Cô	Huyện Phú Lộc
4	Sân gôn quốc tế, khu dịch vụ phụ trợ, khu biệt thự nghỉ dưỡng tại xã Vinh Xuân	Huyện Phú Vang
II	Các khu quy hoạch mới	
1	Dự án Khu đô thị sân gôn Hồ Châu Sơn	Thị xã Hương Thủy
2	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp	Huyện Phong Điền
3	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Vinh Xuân	Huyện Phú Vang
4	Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân gôn Ngũ Hồ	Huyện Phong Điền
5	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn	Thành phố Huế, thị xã Hương Trà
6	Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân gôn Phong Điền	Huyện Phong Điền
7	Khu du lịch sinh thái và sân gôn Thanh Tân	Huyện Phong Điền
8	Khu sân gôn và dịch vụ đi kèm Thủy Dương	Thị xã Hương Thủy
9	Khu du lịch sinh thái và sân gôn Hồ Truồi	Huyện Phú Lộc
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng - sân gôn La Vân	Huyện Nam Đông
11	Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng - sân gôn Thác Phướn	Huyện Nam Đông

Ghi chú: Tên, vị trí, quy mô, diện tích, tổng mức đầu tư và nguồn vốn đầu tư của các dự án nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong giai đoạn lập kế hoạch, phê duyệt hoặc quyết định chủ trương đầu tư thực hiện dự án.

Phụ lục XIV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục	Số cơ sở	Tình trạng
I	Khối đại học		
1	Đại học Huế	1	
2	Trường Đại học Phú Xuân	1	
3	Học viện Âm nhạc	1	
4	Trường Đại học ngoài công lập	1	Dự kiến thành lập mới
II	Giáo dục nghề nghiệp		
1	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập	15	
1.1	Trường cao đẳng*	3	
1.2	Trường trung cấp	1	Trường Trung cấp Công nghệ số 10
1.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	02	02 trung tâm giáo dục nghề nghiệp huyện miền núi (A Lưới, Nam Đông)
1.4	Cơ sở có hoạt động giáo dục nghề nghiệp	09	Các trung tâm, các đơn vị
2	Cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập	16	
2.1	Trường cao đẳng	3	Trường Cao đẳng Âu Lạc, Trường cao đẳng FPT Dự kiến thành lập mới 01 trường
2.2	Trường trung cấp	1	Trường Trung cấp Kinh tế - Du lịch Duy Tân
2.3	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp	12	Trung tâm giáo dục nghề nghiệp
3	Cơ sở giáo dục chuyên biệt		
III	Hoạt động dịch vụ việc làm	38	
1	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	9	Xây dựng mạng lưới tại các địa phương
2	Cơ sở đào tạo huấn luyện an toàn vệ sinh lao động	19	Mở rộng, thành lập mới tại các địa phương
3	Kiểm định an toàn vệ sinh lao động	1	Thành lập mới 01
4	Đơn vị cung ứng dịch vụ việc làm	10	Thành lập mới

Ghi chú:

(*) Giai đoạn 2021 - 2025: 04 trường cao đẳng (Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; Trường Cao đẳng Du lịch Huế; Cao đẳng Y tế Huế, Trường Cao đẳng Huế). Giai đoạn 2026 - 2030: Có 03 trường cao đẳng chất lượng cao gồm: Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế; Trường Cao đẳng Du lịch Huế; Trường Cao đẳng Huế. Trong đó, có 01 trường thực hiện chức năng Trung tâm đào tạo và thực hành nghề chất lượng cao.

Giai đoạn 2026 - 2030: Có 03 trường cao đẳng chất lượng cao gồm: Trường Cao đẳng Công nghiệp Huế, Trường cao đẳng Du lịch Huế, Trường Cao đẳng Huế (sáp nhập Trường Cao đẳng Y tế Huế, Trường Trung cấp Văn hóa - Nghệ thuật Thừa Thiên Huế vào thành một khoa trường Cao đẳng Huế).

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong Danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XV
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN Y TẾ TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh		
			2020	2025	2030
I	Bộ, ngành		4.412	7.800	10.000
1	Bệnh viện Trung ương Huế	ĐB	3.683	5.000	6.000
1.1	Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 2		500	1.500	2.000
1.2	Bệnh viện Trung ương Huế cơ sở 3		-	500	1.000
2	Bệnh viện Trường đại học y dược	I	700	800	1.000
3	Trung tâm pháp y tâm thần miền Trung ¹				
II	Tuyến tỉnh		670	1.130	2.170
1	Bệnh viện Da liễu	II	40	70	120
2	Bệnh viện Phổi	II	50	100	150
3	Viện Thái Y Huế (trên cơ sở Bệnh viện Y học Cổ truyền)	I	100	250	400
4	Bệnh viện phục hồi chức năng	I	100	150	250
4.1	Cơ sở 1				
4.2	Cơ sở 2 ²				
5	Bệnh viện Mắt Huế	II	80	150	200
6	Bệnh viện Răng Hàm Mặt	II	50	50	50
7	Bệnh viện Tâm thần	II	70	90	100
8	Bệnh viện Đa khoa Bình Điền	II	50	70	100
9	Bệnh viện Sản - Nhi		-		150
10	Bệnh viện Giao thông vận tải ³	II	130	200	500
11	Bệnh viện Nhiệt đới				150

¹ Vị trí quy hoạch tại bệnh viện Quân y 268 cũ.

² Vị trí quy hoạch tại Trung tâm y tế thành phố Huế.

³ Định hướng Bệnh viện quận phía Nam.

STT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh		
			2020	2025	2030
III	Tuyển huyện		990	1.620	1.950
1	Trung tâm y tế thành phố Huế giai đoạn 2026 - 2030 thành trung tâm y tế quận phía Bắc	I	145	300	300
2	Trung tâm y tế quận phía Nam	I			200
3	Trung tâm y tế Phong Điền	II	80	100	100
4	Trung tâm y tế Quảng Điền	II	80	100	100
5	Trung tâm y tế Hương Trà	II	100	150	150
6	Trung tâm y tế Phú Vang	I	170	400	500
7	Trung tâm y tế Phú Lộc	I	135	300	300
8	Trung tâm y tế Phú Lộc, cơ sở Chân Mây		70		
9	Trung tâm y tế Hương Thủy	II	80	120	150
10	Trung tâm y tế Nam Đông	II	50	100	150
11	Trung tâm y tế A Lưới	I	80	150	200
IV	Trạm y tế (tuyển cơ sở bố trí theo đơn vị hành chính cấp xã)			141TYT	Bố trí tối thiểu 1 trạm y tế/đơn vị hành chính cấp xã
V	Cơ sở y tế ngoài công lập			1.160	2.200
1	Cơ sở y tế hiện có			160	200
1.1	Bệnh viện đa khoa Hoàng Việt Thắng			70	100
1.2	Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình - Phẫu thuật tạo hình Huế			90	100
2	Cơ sở y tế bổ sung			1.000	2.000
2.1	Bệnh viện đa khoa tối thiểu 300 giường tại các khu đô thị mới theo quy hoạch			500	1.000
2.2	Các bệnh viện chuyên khoa tại các khu đô thị mới theo quy hoạch			500	1.000
VI	Cơ sở y tế dự phòng			-	-
	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (CDC)				
VII	Các cơ sở y tế khác			-	-
1	Cơ sở hiện có				
1.1	Phòng Bảo vệ sức khỏe cán bộ tỉnh				
1.2	Trung tâm Giám định Y khoa - Pháp Y				

STT	Tên đơn vị	Hạng	Số giường bệnh		
			2020	2025	2030
1.3	Trung tâm Vận chuyển cấp cứu 115 ⁴				
1.4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				
1.5	Chi cục vệ sinh an toàn thực phẩm				
1.6	Chi cục Dân số Kế hoạch hóa gia đình				
2	Quy hoạch mới				
2.1	Trung tâm khám chữa bệnh, điều dưỡng chăm sóc sức khỏe cho người già và nghiên cứu khoa học				
2.2	Hạ tầng khu y tế công nghệ cao phục vụ khám, chữa bệnh kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng, cung ứng dịch vụ chăm sóc sức khỏe theo tiêu chuẩn quốc tế				
2.3	Trung tâm Cứu hộ, cứu nạn miền Trung				

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

⁴ Định hướng trở thành Trung tâm cứu hộ cứu nạn miền Trung.

Phụ lục XVI
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN CƠ SỞ ĐIỀU DƯỠNG, CHĂM SÓC
NGƯỜI CÓ CÔNG, TRỢ GIÚP XÃ HỘI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ
THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

*(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)*

STT	Danh mục	Số cơ sở	Cơ sở/Địa điểm
I	Các cơ sở đã có		
1	Cơ sở trợ giúp xã hội		
1.1	Trung tâm Bảo trợ xã hội	1	Thành phố Huế
1.2	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em	1	Thành phố Huế
1.3	Cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	21	Các địa phương
2	Cơ sở điều dưỡng, chăm sóc người có công		
	Trung tâm Điều dưỡng, chăm sóc người có công	2	
II	Quy hoạch mới		
1	Cơ sở trợ giúp xã hội công lập đầu tư mở rộng	5	
1.1	Cơ sở chăm sóc, nuôi dưỡng người cao tuổi chất lượng cao	1	Các địa phương
1.2	Cơ sở chăm sóc người khuyết tật	1	Các địa phương
1.3	Trung tâm Công tác xã hội và Quỹ Bảo trợ trẻ em cấp vùng	1	Các địa phương
1.4	Cơ sở chăm sóc, phục hồi chức năng cho người tâm thần và rối nhiễu tâm trí	1	Các địa phương
1.5	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	Các địa phương
2	Cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập	6	
2.1	Cơ sở trợ giúp người cao tuổi	2	Thành phố Huế, các thị xã
2.2	Cơ sở nuôi dưỡng người khuyết tật	2	Thành phố Huế, các thị xã
2.3	Cơ sở nuôi dưỡng trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2	Thành phố Huế, các thị xã
2.4	Cơ sở cai nghiện ma túy	1	Thành phố Huế, các thị xã

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVII
PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
 ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Danh mục đầu tư	Địa điểm	Quy mô đầu tư	Giai đoạn đầu tư 2021 - 2030	
				2021 -2025	2025 - 2030
1	Trung tâm thương mại - Dịch vụ - Giải trí - Văn hóa	Thành phố Huế	Hạng 2	X	
2	Trung tâm thương mại Phạm Văn Đồng	Thành phố Huế	Hạng 1	X	
3	Trung tâm Thương mại Aeon Huế	Thành phố Huế	Hạng 3	X	
4	Trung tâm thương mại An Hòa	Thành phố Huế	Hạng 3		X
5	Trung tâm thương mại Kim Long - Hương Long	Thành phố Huế	Hạng 3		X
6	Trung tâm thương mại Thủy Xuân	Thành phố Huế	Hạng 2		X
7	Trung tâm thương mại Thuận An	Thành phố Huế	Hạng 2		
8	Trung tâm thương mại Phú Bài	Thị xã Hương Thủy	Hạng 2	X	
9	02 trung tâm thương mại	Thị xã Hương Thủy	Hạng 2		X
10	Trung tâm thương mại Tứ Hạ	Thị xã Hương Trà	Hạng 2		X
11	Trung tâm thương mại Hương Chử	Thị xã Hương Trà	Hạng 3		X
12	Trung tâm thương mại Phong Điền	Huyện Phong Điền	Hạng 3		X
13	Trung tâm thương mại An Lỗ	Huyện Phong Điền	Hạng 3		X
14	Trung tâm thương mại Điền Lộc	Huyện Phong Điền	Hạng 3		X
15	Trung tâm thương mại Sịa	Huyện Quảng Điền	Hạng 3	X	
16	Trung tâm thương mại Vinh Thanh	Huyện Phú Vang	Hạng 3		X
17	Trung tâm thương mại Phú Lộc	Huyện Phú Lộc	Hạng 3		X
18	Trung tâm thương mại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	Hạng 3	X	

Ghi chú: Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

Phụ lục XVIII
CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT CỦA THỪA THIÊN HUẾ ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030 tính đề xuất theo nhu cầu phát triển (ha)
				Diện tích đến năm 2030 (ha)	Chênh lệch so với hiện trạng (ha)	
I	Loại đất		494.711	494.711	0	494.711
1	Đất nông nghiệp	NNP	401.565	391.727	-9.838	383.353
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	31.925	28.497	-3.428	28.497
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	28.923	27.497	-1.426	27.497
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	26.626			25.509
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	85.879	84.786	-1.093	84.786
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	97.326	102.151	4.825	102.151
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	142.889	130.681	-12.208	124.763
	Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	49.098	48.915	-183	48.915
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	87.083	101.064	13.981	108.786
	Trong đó:					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.405	2.132	727	2.395
2.2	Đất an ninh	CAN	1.746	2.265	519	1.849
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.362	2.678	1.316	6.437
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	174			1.324
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.109			5.263

			Diện tích	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	470			684
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	718			2.362
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	38.088	34.527		42.975
	Trong đó:					
-	Đất giao thông	DGT	10.782	13.980	3.198	13.534
-	Đất thủy lợi	DTL	7.376			7.722
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	121	384	263	311
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	91	205	114	133
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	810	1.339	529	1.027
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	217	439	222	562
-	Đất công trình năng lượng	DNL	8.217	9.648	1.431	9.019
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	13	30	17	15
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0			8
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	266			294
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	9.530			9.120
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	447	505	58	587
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	94	271	177	283
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	41			201

			Diện tích	Diện tích đến năm 2030 phân bổ theo Quyết định 326/QĐ-TTg		Diện tích đến năm 2030
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	17			41
-	Đất chợ	DCH	65			119
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	6.399			6.406
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	3.489			6.966
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166			230
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	52			64
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	6.063	1.920	-4.143	2.572
II	Khu chức năng					
1	Đất khu công nghệ cao	KCN				1.421
2	Đất khu kinh tế	KKT		37.292	37.292	37.292
3	Đất đô thị	KDT		78.533	78.533	89.349
4	Khu sản xuất nông nghiệp	KNN				53.006
5	Khu lâm nghiệp	KLN				313.818
6	Khu du lịch	KDI				7.234
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT				115.117
8	Khu phát triển công nghiệp	KPC				7.865
9	Khu đô thị	DTC				33.8
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM				5.334
11	Khu dân cư nông thôn	DNT				149.838

Ghi chú:

- Việc triển khai các dự án sau khi Quy hoạch tỉnh được phê duyệt phải đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021 - 2025 đã được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ và các quyết định điều chỉnh, bổ sung (nếu có) của cấp có thẩm quyền.
- Trong quá trình triển khai thực hiện, chỉ tiêu đất quốc phòng, đất an ninh được điều chỉnh phù hợp với quy hoạch sử đất quốc phòng, quy hoạch sử dụng đất an ninh.
- Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

Phụ lục XIX
PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG; KHU BẢO TỒN THIÊN
NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC; ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. PHƯƠNG ÁN PHÂN VÙNG MÔI TRƯỜNG

STT	Tên vùng	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
I	Vùng bảo vệ nghiêm ngặt		N	
1	Khu dân cư tập trung ở đô thị bao gồm: nội thành, nội thị của các đô thị đặc biệt, loại I, loại II, loại III theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	Nội thành thành phố Huế (đô thị loại I), Thị xã Hương Thủy và Khu đô thị Chân Mây (dự kiến được quy hoạch thành đô thị loại III hoặc cao hơn)		Toàn bộ diện tích các phường của thành phố Huế; thị xã Hương Thủy và Khu đô thị Chân Mây
1.1		29 phường của thành phố Huế	N1	
1.2		Thị xã Hương Thủy	N2	
1.3		Đô thị Chân Mây	N3	
2	Nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	24 nguồn nước hiện đang được khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt trên địa bàn tỉnh (sông Hương; sông Thừa Lưu; hồ Thủy Yên; suối Cha po; suối Py lo; suối Pa Rốc; sông Tả Trạch; khe A Kỳ; suối Thượng Ngàn; suối Tóc; suối Tà Rê và suối A Nô; suối Pa Rốc; suối Pập; sông Hữu Trạch; suối Tranh và suối Máu; suối A Pá; suối Khe Me; khe Su; suối C Ruồi; suối Khe Lớn; suối Ba Khe; khe Mệ; khe Bô Ghe; khe Aki); sông Bồ, sông Ô Lâu và một số sông, suối khác	N4	Phạm vi bảo vệ các nguồn nước được căn cứ theo Thông tư số 24/2016/TT-BTNMT ngày 09/9/2016 quy định việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt

STT	Tên vùng	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
3	Khu bảo tồn thiên nhiên theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản.	Các khu bảo tồn thiên nhiên: khu bảo tồn đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai; vườn quốc gia Bạch Mã; khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền; khu bảo tồn Sao La; Hành lang đa dạng sinh học kết nối khu bảo tồn Sao La với khu bảo tồn thiên nhiên Phong Điền (đang thí điểm); khu vực đa dạng sinh học cao vùng Sơn Chà - Hải Vân (thành lập khu bảo tồn biển trước 2030); rừng phòng hộ Bắc Hải Vân (thành lập rừng đặc dụng bảo vệ cảnh quan trước 2030) và khu vực Tam Giang - Bạch Mã (thành lập Công viên địa chất toàn cầu sau 2030)	N5	Toàn bộ diện tích các khu bảo tồn thiên nhiên được căn cứ theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học, lâm nghiệp và thủy sản
4	Khu vực bảo vệ 1 của di tích lịch sử - văn hóa theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa	Các di tích lịch sử - văn hóa đã được và sẽ được công nhận: - 03 di tích cấp quốc gia đặc biệt: (i) Quần thể di tích Cố đô Huế; (ii) Di tích lịch sử Đường Trường Sơn - Đường Hồ Chí Minh; (iii) Hệ thống di tích lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại Thừa Thiên Huế. - 86 di tích cấp quốc gia. - 84 di tích cấp tỉnh. - Các di tích thuộc Danh mục Kiểm kê di tích sẽ được công nhận trong thời gian sắp đến của tỉnh Thừa Thiên Huế.	N6	Toàn bộ diện tích của các khu vực bảo vệ 1 theo quy định tại Điều 14 Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010
II	Vùng hạn chế phát thải	Tiểu vùng	H	
1	Vùng đệm của các vùng bảo vệ nghiêm ngặt nêu trên (nếu có)	Vùng đệm các khu bảo tồn thiên nhiên đã được nêu ở vùng bảo vệ nghiêm ngặt	H1	Toàn bộ diện tích vùng đệm của các khu bảo tồn nêu trên đã được pháp luật quy định
2	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt được dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt theo quy định của pháp luật về tài nguyên nước	Hành lang bảo vệ nguồn nước mặt của 24 nguồn nước được khai thác cho mục đích cấp nước sinh hoạt và một số sông suối khác	H2	Phạm vi hành lang bảo vệ các nguồn nước mặt được căn cứ theo Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015

STT	Tên vùng	Tiểu vùng	Ký hiệu	Ranh giới
3	Khu dân cư tập trung là nội thành, nội thị của các đô thị loại IV, loại V theo quy định của pháp luật về phân loại đô thị	Các khu vực nội thị của đô thị loại IV và loại V bao gồm các phường nội thị của thị xã Hương Thủy và Hương Trà, thị trấn Phú Đa, thị trấn Phong Điền, thị trấn Sịa, thị trấn Phú Lộc, thị trấn Lăng Cô, thị trấn A Lưới và thị trấn Khe Tre, các đô thị mới La Sơn, Vinh Thanh và Phong An Đến năm 2030, Thừa Thiên Huế sẽ có thêm ít nhất 6 đô thị mới loại V, bao gồm: Phú Mỹ, Thanh Hà, Vinh Hiền và Vinh Hưng, Hồng Vân và Lâm Đốt	H3	Toàn bộ diện tích: <input type="checkbox"/> 05 phường thị xã Hương Thủy: Phú Bài, Thủy Châu, Thủy Dương, Thủy Lương, Thủy Phương <input type="checkbox"/> 05 phường thị xã Hương Trà: Hương Chữ, Hương Văn, Hương Vân, Hương Xuân, Tứ Hạ <input type="checkbox"/> Các đô thị: A Lưới, Khe Tre, Phong Điền, Phú Lộc, Lăng Cô, Phú Đa, Sịa, Vinh Thanh, La Sơn và Phong An
4	Khu vui chơi giải trí dưới nước theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Vùng hoạt động vui chơi giải trí dưới nước trên sông Hương	H4	Toàn bộ diện tích khu vực hoạt động vui chơi giải trí dưới nước cho các phương tiện không gắn động cơ theo Quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 11/5/2022
5	Khu vực có yếu tố nhạy cảm khác cần được bảo vệ	Khu vực bảo vệ 2 của toàn bộ di tích lịch sử - văn hóa nêu trên	H5	Toàn bộ diện tích của các khu vực bảo vệ 2 theo quy định tại Điều 14 Nghị định 98/2010/NĐ-CP ngày 21/9/2010
III	Vùng khác		K	
1	Vùng công nghiệp: Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm cảng	Các khu công nghiệp, cụm công nghiệp và cụm cảng ở thành phố Huế, các thị xã, huyện	K1	Toàn bộ diện tích các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm cảng trên địa bàn Thừa Thiên Huế
2	Vùng thương mại - dịch vụ	Các khu vực thương mại - dịch vụ ở thành phố Huế, các thị xã và huyện	K2	Toàn bộ diện tích thương mại - dịch vụ ở Thừa Thiên Huế
3	Các vùng còn lại trên địa bàn tỉnh không thuộc danh mục liệt kê tại các mục nêu trên	Các vùng còn lại	K3	Diện tích còn lại

B. DANH MỤC KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

STT	Tên khu bảo tồn	Tổng diện tích (ha)	Phân loại	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Đề xuất phân loại, phân hạng, phân cấp	Hiện trạng quản lý	Ghi chú
1	Sao La	15.324,3	Trên cạn	Tỉnh	2030	Chuyển hạng thành khu bảo tồn thiên nhiên	Đang được ban quản lý khu bảo tồn Sao La và ban quản lý rừng phòng hộ A Lưới quản lý. Sẽ mở rộng thêm bằng việc sát nhập một số diện tích rừng ở Nam Đông và A Lưới.	Quy hoạch chuyển tiếp
2	Bắc Hải Vân	11.591,4	Trên cạn	Tỉnh	2030	Chuyển hạng từ rừng phòng hộ sang rừng đặc dụng với loại hình là Khu bảo vệ cảnh quan	Đang được quản lý bởi ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Hải Vân	Quy hoạch chuyển tiếp
3	Tam Giang - Bạch Mã	160.000	Trên cạn	Trung ương - Tỉnh	2050	Công viên địa chất toàn cầu	Trung ương - Các ban quản lý khu bảo tồn và các sở ban ngành địa phương liên quan	Thành lập mới
4	Trung tâm bảo tồn Tài nguyên thiên nhiên Việt Nam và cứu hộ động, thực vật thuộc Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam	175	Trên cạn	Trung ương	2030	Trung tâm bảo tồn và cứu hộ	Bảo tàng thiên nhiên Việt Nam (Viện Khoa học Công nghệ Việt Nam)	Thành lập mới

STT	Tên khu bảo tồn	Tổng diện tích (ha)	Phân loại	Cấp quản lý	Phân kỳ quy hoạch	Đề xuất phân loại, phân hạng, phân cấp	Hiện trạng quản lý	Ghi chú
5	Trung tâm cứu hộ gấu Việt Nam cơ sở II (tại vườn quốc gia Bạch Mã)	12	Trên cạn	Trung ương	2030	Trung tâm cứu hộ	Vườn quốc gia Bạch Mã	Thành lập mới
6	Tái thả động vật hoang dã về dãy Trường Sơn	0,95	Trên cạn	Trung ương	2030	Trung tâm cứu hộ	Vườn quốc gia Bạch Mã	Thành lập mới
7	Khu bảo tồn thiên nhiên đất ngập nước Tam Giang - Cầu Hai	2.071,5	Đất ngập nước	Tỉnh	2050	Khu Ramsar	Tỉnh	Quy hoạch chuyển tiếp
8	Cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học ARA BIRD GARDEN	01	Trên cạn	Tỉnh	2030	Cơ sở bảo tồn	Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Khu du lịch Sinh thái Vedana	Thành lập mới
9	Khu bảo tồn biển Sơn Chà	Chưa có số liệu	Biển	Tỉnh	2030	Khu bảo tồn biển Bắc Hải Vân - Sơn Chà	Tỉnh	Thành lập mới

C. PHƯƠNG ÁN BỐ TRÍ ĐIỂM QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

STT	Thành phần môi trường	Số điểm quan trắc	
		Hiện trạng	Đến năm 2030
1	Môi trường nước mặt	118	194
2	Môi trường nước dưới đất	27	58
3	Môi trường không khí xung quanh	72	115
4	Môi trường đất	28	51
5	Môi trường nước biển ven bờ	17	26
6	Môi trường nước thải	20	23
7	Trầm tích	24	60

Phụ lục XX
PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, THĂM DÒ, KHAI THÁC VÀ
SỬ DỤNG KHOÁNG SẢN THỪA THIÊN HUỆ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 866/QĐ-TTg NGÀY 18 THÁNG 7 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

STT	Loại khoáng sản	Số mỏ dự kiến	Đơn vị tính	Trữ lượng dự kiến			Ghi chú
				Trữ lượng	Tài nguyên + TNDB	Cộng	
1	Quặng titan (quặng Iimenit nguyên khai)	2	1.000 tấn	344	3.734	4.078	Tổng Zircon: 418
2	Quặng sắt (quặng nguyên khai)	1	tấn	1.506.000		1.506.000	
3	Quặng vàng	2	kg		9.051	9.051	
4	Pyrit		1.000 tấn		376	376	
5	Quarzit	1	1.000 tấn		19.875	19.875	
6	Nước khoáng, nước nóng thiên nhiên (quặng nguyên khai)	4	tấn	200	1.975	2.175	

B. QUY HOẠCH CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN TỈNH THỪA THIÊN HUỆ

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu vực dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Cát nội đồng làm vật liệu xây dựng thông thường	1	20,38	Hiện có
2	Cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường	1	11,40	Hiện có
3	Đá làm ốp lát	1	8,00	Hiện có
4	Đá làm vật liệu xây dựng	1	13,40	Hiện có
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	31	223,81	Hiện có

STT	Loại khoáng sản	Số lượng khu vực dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
6	Đá sét	12	167,05	Hiện có
7	Đất sét	44	1.027,37	Hiện có
8	Đất làm vật liệu san lấp	45	1.036,94	Hiện có
9	Than bùn	3	149,01	Hiện có
10	Khu vực dự kiến bổ sung: Vật liệu xây dựng thông thường và than bùn	87	900,00	Bổ sung

C. QUY HOẠCH THĂM DÒ, KHAI THÁC, CHẾ BIẾN VÀ SỬ DỤNG CÁC LOẠI KHOÁNG SẢN LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1626/QĐ-TTĐ NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2023 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

TT	Loại khoáng sản	Số lượng khu vực dự kiến	Diện tích dự kiến (ha)	Ghi chú
1	Đá vôi làm xi măng	4	1.409,89	Bổ sung 190 ha
2	Sét làm xi măng	3	155,38	Hiện có
3	Phụ gia xi măng	1	29,87	Hiện có
4	Đá làm ốp lát, mỹ nghệ	4	158,9	Hiện có
5	Cao lanh, felspat	1	10,07	Hiện có
6	Cát trắng	20	2.747,68	Bổ sung: 948,95 ha

Ghi chú: Trong quá trình thực hiện quy hoạch, căn cứ quy hoạch cấp cao hơn, phương án quy hoạch này và các phương án quy hoạch khác có liên quan để rà soát, xác định và điều chỉnh, bổ sung theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, điều chỉnh, bổ sung số lượng, ranh giới, quy mô, công suất, lộ trình khai thác, mục tiêu sử dụng các điểm mỏ (nếu cần) bảo đảm phù hợp với thực tiễn phát triển của tỉnh và các quy định hiện hành. Đối với một số khu vực mỏ khoáng sản dự kiến khai thác sau năm 2030, trường hợp đủ điều kiện và huy động được nguồn lực đầu tư thì báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét chấp thuận cho phép triển khai sớm hơn góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

Phụ lục XXI
DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030,
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

A. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH

STT	Tên dự án
I	Các dự án trung ương đầu tư
1	Đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông
2	Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam
3	Nâng cấp quốc lộ 49A đoạn Thuận An - A Lưới
4	Nâng cấp cửa khẩu Hồng Vân - Cô Tài và cửa khẩu A Đớt - Tà Vàng trở thành các cửa khẩu quốc tế
5	Quốc lộ 49D từ Cảng Điền Lộc đến quốc lộ 49, Hương Trà
6	Mở rộng hầm Phước Tượng, Phú Gia
7	Nâng cấp Sân bay Quốc tế Phú Bài
8	Nâng cấp tuyến vận tải thủy chính tuyến phá Tam Giang đến đầm Cầu Hai đạt tiêu chuẩn cấp III
9	Dự án hồ chứa nước Thủy Cam
10	Dự án hồ chứa nước Ô Lâu Thượng
11	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện quốc tế cơ sở 2
12	Xây dựng Viện Công nghệ sinh học - Đại học Huế tại thị xã Hương Trà
13	Xây dựng, nâng cấp đập ngăn mặn Cửa Lác, kết hợp giao thông đường bộ (nối quốc lộ 49B – đường Tây phá)
14	Dự án sửa chữa, nâng cấp đập Thảo Long (nâng cấp thay mới 10 cửa van và thiết bị đóng mở dự phòng)
II	Các dự án tỉnh quản lý đầu tư
1	Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Thừa Thiên Huế và cầu qua cửa Thuận An
2	Đường La Sơn - Chân Mây
3	Chống sạt lở bờ biển, bờ sông (sông Hương, sông Bồ, sông Ô Lâu, sông Nong, sông Truồi, sông Cầu Hai, sông Bù Lu...)
4	Đê chắn sóng phía Tây cảng Chân Mây
5	Đê chắn sóng phía Bắc cảng Chân Mây (giai đoạn 3)

STT	Tên dự án
6	Đường và cầu Hà Trung (đường La Sơn - Hà Trung)
7	Cầu Vĩnh Tu
8	Cầu nối Phú Đa đi xã Vinh Xuân
9	Tuyến Tây phá Tam Giang - Cầu Hai từ Phong Bình (Phong Điền) - Vinh Hiền (Phú Lộc);
10	Nâng cấp đường 74 (Nam Đông - A Lưới)
11	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối huyện Quảng Điền và thị xã Hương Trà; tuyến đường huyện Quảng Điền kết nối với thành phố Huế; tuyến đường kết nối trung tâm huyện Phú Vang với thành phố Huế
12	Hệ thống đường thủy nội địa kết nối Khu Lãng Cô - Cảnh Dương đến vùng đầm phá Tam Giang - Cầu Hai
13	Nhựa hóa, bê tông hóa 100% đường huyện xã
14	Xây dựng Tuyến kênh từ hồ Hòa Mỹ cấp nước vùng cát Phong Quảng Điền
15	Tuyến kênh từ cống đập Tả Trạch xuống sông Nông 1,52m ³ /s, chiều dài tuyến dự kiến 5,7 km
16	Tuyến ống chuyển nước từ hồ Truồi sang vùng Nam Phú Lộc cấp cho khu kinh tế Chân Mây - Lãng Cô
17	Hệ thống thu gom nước thải và Nhà máy xử lý nước thải khu vực Bắc Sông Hương
18	Khu xử lý chất thải rắn tập trung phía Bắc tại xã Hương Bình, thị xã Hương Trà
19	Cải tạo, nâng công suất các nhà máy nước hiện có. Đầu tư xây mới các nhà máy nước: Lộc Bồn, Hương Vân, Phong Thu 2, Lộc Thủy, Nam Đông 2, A Sáp, A Lin, Lâm Đốt, ... và một số nhà máy (trạm) cấp nước sạch khác tại các địa phương vùng sâu, vùng xa có địa hình bị chia cắt
20	Dự án di dời dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại
21	Dự án xây dựng các khu tái định cư phục vụ di dời dân cư khu vực 1 Kinh thành Huế và dân cư sinh sống trong các công trình di tích còn lại
22	Trùng tu Quần thể di tích Cố đô Huế và các dự án khác theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050
23	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Điều phối ghép tạng và Bảo trì ghép mô
24	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm các Trường - Viện tại khu đô thị An Vân Dương
25	Hạ tầng Khu quy hoạch Đại học Huế tại Trường Bìa
26	Dự án “Đầu tư hạ tầng Bảo tàng thiên nhiên duyên hải miền Trung”
27	Hạ tầng Khu công nghệ thông tin tập trung (Chuỗi công viên phần mềm Quang Trung)
28	Đô thị Phong Điền
29	Đô thị Chân Mây Lãng Cô
30	Đường 71 (Phong Điền - A Lưới)
31	Quốc lộ 49E từ quốc lộ 1, Phú Lộc đến Cửa khẩu A Đốt
32	Quốc lộ 49F từ quốc lộ 49B, Phong Điền đến Cửa khẩu Hồng Vân

B. DANH MỤC DỰ ÁN ƯU TIÊN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH

STT	Tên dự án	Địa điểm
I	Các dự án đầu tư hạ tầng kỹ thuật, giao thông	
1	Các dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, cụm công nghiệp, làng nghề	Các địa phương
2	Cầu cảng, bến cảng Phong Điền	Phong Điền
3	Các dự án đầu tư cầu cảng, bến cảng tại khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô; các dự án cảng chuyên dụng phục vụ các dự án năng lượng	Phong Điền, Phú Lộc
4	Xây dựng các bến thủy nội địa vùng đầm phá, sông ngòi	Các địa phương
II	Đầu tư sản xuất công nghiệp, năng lượng	
1	Dự án Kho, cảng LNG Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
2	Khu liên hợp sản xuất công nghiệp kính	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
3	Trung tâm hóa dầu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền
4	Nhà máy điện tuabin khí chu trình hỗn hợp và kho cảng LNG Phong Điền	Huyện Phong Điền
5	Nhà máy xi măng Phong Điền và vùng nguyên liệu	Huyện Phong Điền
6	Điện mặt trời Phong Hòa	Huyện Phong Điền
7	Tổ hợp sản xuất, lắp ráp ô tô	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
8	Tổ hợp nhà máy sản xuất điện tử, linh kiện điện, điện lạnh, điện tử gia dụng	Các địa phương
9	Tổ hợp nhà máy sản xuất dụng cụ, vật tư y tế; dụng cụ thể dục, thể thao	Các địa phương
10	Dự án chế biến sâu từ cát trắng	Các địa phương
11	Dự án sản xuất đồ uống, chế biến thực phẩm	Các địa phương
12	Nhà máy chế biến dược liệu, thuốc, mỹ phẩm	Các địa phương
13	Dự án công nghiệp chế biến chế tạo, cơ khí chính xác	Các địa phương
14	Nhà máy điện sinh khối Hương Trà	Thị xã Hương Trà
15	Dự án Nhà máy Thép xanh Chân Mây	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô

STT	Tên dự án	Địa điểm
16	Tổ hợp Nhà máy cán nguội chế biến sâu	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
17	Dự án Nhà máy điện khí LNG và Trạm điện 500 KV	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
18	Dự án Nhà máy sản xuất Hydro	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
19	Dự án hệ thống băng tải vận chuyển than đá từ A Lưới đến Phong Điền (bao gồm các kho bãi tập kết và các hạng mục phụ trợ khác)	Huyện A Lưới, huyện Phong Điền
III	Thương mại - dịch vụ, du lịch	
1	Tổ hợp thương mại dịch vụ tại khu đất ký hiệu TM-DV4 nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Vòng xoay trên không tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Khách sạn, resort tiêu chuẩn 5 sao tại phường Thủy Vân	Khu đô thị mới An Vân Dương
4	Trung tâm bảo dưỡng máy bay	Thị xã Hương Thủy
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng Phú Diên 1, 2, 3, 4	Huyện Phú Vang
6	Khu phức hợp du lịch, nghỉ dưỡng kết hợp khu dân cư Điện Hòa	Huyện Phong Điền
7	Trung tâm thương mại dịch vụ tổng hợp phía Bắc (Bàu Co)	Huyện Phong Điền
8	Khu du lịch sinh thái và sân gôn Thanh Tân	Huyện Phong Điền
9	Khu phức hợp du lịch nghỉ dưỡng kết hợp dân cư Vinh Hải	Huyện Phú Lộc
10	Khu du lịch nghỉ dưỡng Vinh Hiền	Huyện Phú Lộc
11	Khu dịch vụ du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp ở Bạch Mã	Huyện Phú Lộc
12	Dự án khách sạn cao cấp tại khu đất 22 - 24 - 26 - 30A Lê Lợi	Thành phố Huế
13	Dự án Tổ hợp thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại số 8 - 10 Phan Bội Châu và 19 Nguyễn Huệ, thành phố Huế	Thành phố Huế
14	Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Quảng Công	Huyện Quảng Điền
15	Khu đô thị sân gôn Hương Thủy	Thị xã Hương Thủy
16	Khu sân gôn và dịch vụ đi kèm Hương Thủy	Thị xã Hương Thủy
17	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp	Huyện Phong Điền

STT	Tên dự án	Địa điểm
18	Khu du lịch nghỉ dưỡng, bảo tàng thiên nhiên và sân gôn Ngũ Hồ	Huyện Phong Điền
19	Tổ hợp khu du lịch nghỉ dưỡng đô thị, sân gôn Phong Điền	Huyện Phong Điền
20	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sân gôn cao cấp Phú Vang	Huyện Phú Vang
21	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân gôn	Thành phố Huế, thị xã Hương Trà
22	Khu du lịch sinh thái và sân gôn Phú Lộc	Huyện Phú Lộc
23	Khu du lịch nghỉ dưỡng - sân gôn Nam Đông	Huyện Nam Đông
24	Khu du lịch dịch vụ nghỉ dưỡng - sân gôn Nam Đông	Huyện Nam Đông
25	Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Hai Nhất - Ta Rinh	Huyện Nam Đông
26	Khu du lịch Lăng Cô, đầm Lập An, Bãi Cỏ, Bãi Chuối, Hói Dừa, Hói Mít, Cảnh Dương,...	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
IV	Giáo dục, dạy nghề, y tế	
1	Thành phố giáo dục quốc tế	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Tổ hợp giáo dục tại khu E	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Dự án giáo dục tại khu đất có ký hiệu GD09, phường Hương Sơ	Thành phố Huế
4	Trường học quốc tế chất lượng cao	Thị xã Hương Thủy
5	Bệnh viện Quốc tế	Khu đô thị mới An Vân Dương
6	Khu Y tế công nghệ cao	Khu đô thị mới An Vân Dương
7	Trung tâm chăm sóc sức khỏe	Thành phố Huế và vùng phụ cận
8	Khu y tế kết hợp nghỉ dưỡng	Huyện Phong Điền
V	Văn hoá, thể thao, môi trường	
1	Khu văn hoá đa năng tại Khu đất CV1-CV3	Thành phố Huế
2	Dự án tại khu đất có ký hiệu TH4 thuộc khu A - khu đô thị An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Khu văn hóa đa năng ngoài công lập Thủy Xuân	Thành phố Huế
4	Khu không gian văn hóa Bãi bồi Lương Quán	Thành phố Huế

STT	Tên dự án	Địa điểm
5	Các trung tâm văn hóa chuyên đề, bảo tàng, các thiết chế, công trình văn hoá, hạ tầng kinh tế, xã hội, du lịch, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và biến đổi khí hậu theo Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi Quần thể di tích Cố đô Huế đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Thành phố Huế và vùng phụ cận
6	Đầu tư khu bảo tàng nhà rường Huế tại làng nghề Mỹ Xuyên	Huyện Phong Điền
7	Trung tâm hội nghị, hội thảo, hội chợ triển lãm quốc tế	Thành phố Huế
8	Khu công viên nghĩa trang sinh thái	Thị xã Hương Thủy
9	Các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp văn hoá (Quảng cáo; Thủ công mỹ nghệ; Điện ảnh; Thời trang; Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa,...)	Thành phố Huế và vùng phụ cận
VI	Đầu tư phát triển khu đô thị, khu dân cư nông thôn, nhà ở	
1	Khu đô thị phía Nam sông Như Ý	Khu đô thị mới An Vân Dương
2	Tổ hợp thương mại dịch vụ kết hợp nhà ở gồm các khu đất có ký hiệu OTM4, OTM6, LK16, LK17, CC12, CX2 tại nút giao vòng xuyên Võ Nguyên Giáp - Tổ Hữu	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Dự án Tổ hợp nhà ở, thương mại, dịch vụ tại khu đất phía trước nhà thi đấu Bà Triệu	Thành phố Huế
4	Khu đô thị phía Bắc phường Hương Long, An Hoà, Kim Long, Hương An	Thành phố Huế
5	Dự án tại khu vực Nhà máy xi măng Long Thọ và khu vực lân cận	Thành phố Huế
6	Dự án Tổ hợp nhà ở - thương mại, dịch vụ tại 38 Hồ Đắc Di	Thành phố Huế
7	Dự án Tổ hợp đô thị thương mại dịch vụ, khách sạn cao cấp tại khu vực Hùng Vương, Lê Quý Đôn, Tôn Đức Thắng, Nguyễn Thị Minh Khai	Thành phố Huế
8	Dự án Tổ hợp nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ tại đường Hùng Vương, Đống Đa (tại khu đất toà nhà Tỉnh uỷ và công an thành phố Huế)	Thành phố Huế
9	Khu đô thị phía Bắc, phường An Hòa, Hương Sơ và Hương Vinh	Thành phố Huế, thị xã Hương Trà
10	Khu đô thị Hương Long, An Hoà, Kim Long	Thành phố Huế
11	Khu đô thị Bàu Vá	Thành phố Huế
12	Khu đô thị du lịch chữa bệnh Khu vực Mỹ An	Thành phố Huế, huyện Phú Vang
13	Khu đô thị biển Thuận An	Thành phố Huế

STT	Tên dự án	Địa điểm
14	Khu đô thị sinh thái ven sông Phở Lợi	Thành phố Huế
15	Khu đô thị sinh thái Thanh Tiên	Thành phố Huế
16	Khu đô thị Hương Xuân	Thị xã Hương Trà
17	Dự án khu đô thị Hương Văn	Thị xã Hương Trà
18	Khu đô thị Hồ Châu Sơn - phía Đông	Thị xã Hương Thủy
19	Khu đô thị cảng hàng không quốc tế Phú Bài	Thị xã Hương Thủy
20	Khu đô thị sinh thái Thủy Phương	Thị xã Hương Thủy
21	Dự án khu đô thị sinh thái khu vực Thủy Thanh và khu vực lân cận	Thị xã Hương Thủy
22	Dự án Khu đô thị Thanh Toàn	Thị xã Hương Thủy
23	Khu phức hợp Đô thị, khu nghỉ dưỡng Khu D - An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
24	Khu đô thị mới Triều Thủy Khu E - An Vân Dương	Khu đô thị mới An Vân Dương
25	Khu đô thị Phú Dương, Phú Thượng, Phú Mỹ	Khu đô thị mới An Vân Dương
26	Khu dân cư Phú Diên 1, 2, 3	Huyện Phú Vang
27	Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái Vinh An	Huyện Phú Vang
28	Khu đô thị Phú Hồ	Huyện Phú Vang
29	Khu đô thị du lịch sinh thái tại khu vực đầm Hà Trung	Huyện Phú Vang
30	Khu dân cư - dịch vụ Khu công nghiệp Phong Điền	Huyện Phong Điền
31	Dự án khu phức hợp du lịch, đô thị Điền Lộc	Huyện Phong Điền
32	Nhà ở xã hội Phong Hiền	Huyện Phong Điền
33	Khu nhà ở sinh thái khu vực Ngũ Hồ	Huyện Phong Điền
34	Khu đô thị du lịch ven biển Điền Lộc	Huyện Phong Điền
35	Dự án khu dân cư Thương mại Hạ Cảng	Huyện Phong Điền
36	Khu đô thị sinh thái hồ cây Mang	Huyện Phong Điền

STT	Tên dự án	Địa điểm
37	Dự án khu dân cư sinh thái phía Tây thị trấn Phong Điền	Huyện Phong Điền
38	Dự án Khu dân cư thương mại khu vực An Lỗ	Huyện Phong Điền
39	Dự án khu nhà ở mật độ thấp tại thị trấn Phong Điền	Huyện Phong Điền
40	Khu dân cư phía Đông đường Nguyễn Vĩnh	Huyện Quảng Điền
41	Khu phức hợp đô thị, nghỉ dưỡng Quảng Ngạn	Huyện Quảng Điền
42	Khu phức hợp đô thị - nghỉ dưỡng Hải Dương, Quảng Công	Thành phố Huế, huyện Quảng Điền
43	Khu dân cư Quảng Công 1, 2, 3	Huyện Quảng Điền
44	Khu dân cư Vinh Hiền	Huyện Phú Lộc
45	Dự án xây dựng Khu dân cư và thương mại trung tâm Khe Tre	Huyện Nam Đông
46	Khu đô thị Chân Mây, Lăng Cô, Cảnh Dương	Khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô
VII	Khoa học công nghệ, công nghệ thông tin, truyền thông	
1	Khu công nghệ cao	Huyện Phú Lộc
2	Khu công viên phần mềm, công nghệ thông tin tập trung tỉnh Thừa Thiên Huế	Khu đô thị mới An Vân Dương
3	Khu công viên khoa học	Thị xã Hương Trà
4	Trung tâm dữ liệu số	Khu Đô thị mới An Vân Dương
5	Khu công nghệ và sản xuất phần mềm	Khu Đô thị mới An Vân Dương
6	Trung tâm nghiên cứu và phát triển công nghệ thông tin (thuộc phạm vi dự án Khu đô thị, du lịch nghỉ dưỡng sinh thái và sân golf tại xã Hương Thọ, thành phố Huế và xã Bình Thành, thị xã Hương Trà)	Thành phố Huế
VIII	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	
1	Dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, bảo tồn, phục tráng và phát triển cây ăn quả; trang trại nông nghiệp sạch, nông nghiệp tuần hoàn công nghệ cao, trồng trọt công nghệ cao; trung tâm thực nghiệm, sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; sản xuất phân bón hữu cơ vi sinh, vô cơ	Các địa phương
2	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, khu lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao	Các địa phương

STT	Tên dự án	Địa điểm
3	Dự án nuôi trồng, chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản	Các địa phương
4	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung; chăn nuôi ứng dụng công nghệ cao; các chốt kiểm dịch động vật	Các địa phương
5	Dự án sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản, phát triển giống cây trồng lâm nghiệp công nghệ cao	Các địa phương
6	Dự án trồng rừng bền vững, trồng rừng gỗ lớn, phát triển kinh tế dưới tán rừng	Các địa phương
7	Xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, chợ đầu mối thủy sản	Thành phố Huế

Ghi chú:

- Thực hiện nghiêm túc và đầy đủ các cam kết nêu tại mục XIV của Tờ trình số 13942/TTr-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế. Các dự án công trình, dự án đang được rà soát, xử lý theo các Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán và thi hành các bản án (nếu có) chỉ được triển khai thực hiện sau khi đã thực hiện đầy đủ các nội dung theo Kết luận thanh tra, kiểm tra, điều tra, kiểm toán, bản án (nếu có) và được cấp có thẩm quyền chấp thuận, bảo đảm phù hợp các quy định hiện hành.

- Về quy mô, diện tích đất sử dụng, tổng mức đầu tư của các dự án trong danh mục nêu trên sẽ được tính toán, lựa chọn và xác định cụ thể trong từng giai đoạn lập và trình duyệt dự án đầu tư, tùy thuộc vào nhu cầu và khả năng cân đối, huy động vốn đầu tư của từng thời kỳ.

- Ngoài các dự án quan trọng được xác định trong danh mục trên, danh mục các dự án cần thiết khác cho các ngành và địa phương được xác định trong các phương án phát triển chuyên ngành và phương án phát triển các huyện/thị xã/thành phố kèm theo trong Quy hoạch tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030 tầm nhìn đến năm 2050 và có thể tiếp tục được bổ sung ở các bước quy hoạch chung đô thị, quy hoạch xây dựng vùng huyện hoặc các đề án chuyên ngành được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với quy định pháp luật hiện hành.

Phụ lục XXII
DANH MỤC BẢN ĐỒ, CƠ SỞ DỮ LIỆU QUY HOẠCH
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ THỜI KỲ 2021 - 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TTg
ngày tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ)

STT	TÊN BẢN ĐỒ	TỶ LỆ
1	Sơ đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
2	Sơ đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
3	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
4	Sơ đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
5	Sơ đồ phương án phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
6	Sơ đồ phương án thăm dò khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
7	Sơ đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000
8	Sơ đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện vùng huyện tỉnh Thừa Thiên Huế thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	1:50.000